

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV VÀ NĂM 2025

Kinh tế - xã hội thế giới trải qua một năm đầy biến động với nhiều bất ổn, bất định khi xung đột vũ trang, giao tranh tại nhiều điểm nóng chưa chấm dứt do cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và chủ nghĩa dân tộc đe dọa an ninh, hòa bình của khu vực và thế giới. Cùng với đó, cuộc chiến thuế quan bùng nổ, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng, thách thức đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, chính sách thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu; lạm phát tiếp tục xu hướng giảm ở nhiều quốc gia; các chính sách vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng; điều kiện tài chính cải thiện nhờ lạc quan về tác động tiềm năng của công nghệ mới, đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI) mạnh mẽ trở thành xu thế mới và động lực quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động của các quốc gia.

Hầu hết các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 khả quan hơn so với dự báo đưa ra trước đó do nhiều nền kinh tế lớn thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ và tăng chi tiêu công để hỗ trợ tăng trưởng. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)¹ và Liên minh châu Âu (EU)² dự báo tăng trưởng của kinh tế toàn cầu năm 2025 lần lượt đạt 3,2% và 3,1%, cùng điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó; Fitch Rating (FR)³ dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,5%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm. Riêng Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)⁴ giữ nguyên mức dự báo 3,2% đã đưa ra trong tháng 9/2025. Tuy nhiên, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 của các tổ chức quốc tế đều thấp hơn tăng trưởng của năm 2024.

¹ IMF (Tháng 10/2025), "Triển vọng kinh tế thế giới: Nền kinh tế toàn cầu biến động, triển vọng vẫn âm ảm", <https://www.imf.org/en/publications/weo/issues/2025/10/14/world-economic-outlook-october-2025>, truy cập ngày 26/12/2025.

² EU (Tháng 11/2025), "Dự báo kinh tế châu Âu mùa thu 2025", https://economy-finance.ec.europa.eu/economic-forecast-and-surveys/economic-forecasts/autumn-2025-economic-forecast-shows-continued-growth-despite-challenging-environment_en, truy cập ngày 26/12/2025.

³ FR (Tháng 12/2025), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2025", <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-december-2025-03-12-2025>, truy cập ngày 26/12/2025.

⁴ OECD (Tháng 12/2025), "Triển vọng kinh tế OECD số 2 năm 2025: Tăng trưởng bền vững nhưng đi kèm với những điểm yếu ngày càng tăng", https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-volume-2025-issue-2_9f653ca1-en.html, truy cập ngày 26/12/2025.

Các tổ chức quốc tế đánh giá khác nhau về mức tăng trưởng kinh tế năm 2025 của các quốc gia Đông Nam Á nhưng đều cho rằng tăng trưởng của Việt Nam cao nhất khu vực. Theo đó, tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam được dự báo trong khoảng từ 6,2-7,4%⁵; Phi-li-pin từ 4,7-5,4%; In-đô-nê-xi-a từ 4,8-5,0%; Ma-lai-xi-a từ 4,1-5,0%; Xin-ga-po từ 2,2-4,1% và Thái Lan đạt khoảng 2,0%.

Trong nước, năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, năm thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; công tác lập pháp ghi dấu ấn với 89 Luật và 91 Nghị quyết được Quốc hội thông qua tại 3 kỳ họp, một số Nghị quyết nhanh chóng đưa vào cuộc sống như Nghị quyết về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân... Nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9; lễ kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tạo động lực lớn cho Nhân dân cả nước phấn đấu, vươn lên thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2025 cũng là năm kinh tế nước ta đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: mưa, bão gây ngập lụt nghiêm trọng, lũ quét và sạt lở đất tại các địa phương đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp, nền kinh tế nước ta đạt được kết quả toàn diện trên nhiều ngành, lĩnh vực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý IV và năm 2025 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2025 ước tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng cao nhất của quý IV các năm trong giai đoạn 2011-2025⁶, duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 7,05%, quý II tăng 8,16%, quý III tăng 8,25%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,70%, đóng góp 5,13% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,73%, đóng góp 45,80%; khu vực dịch vụ tăng 8,82%, đóng góp 49,07%. Về sử dụng GDP quý IV/2025, tiêu dùng cuối

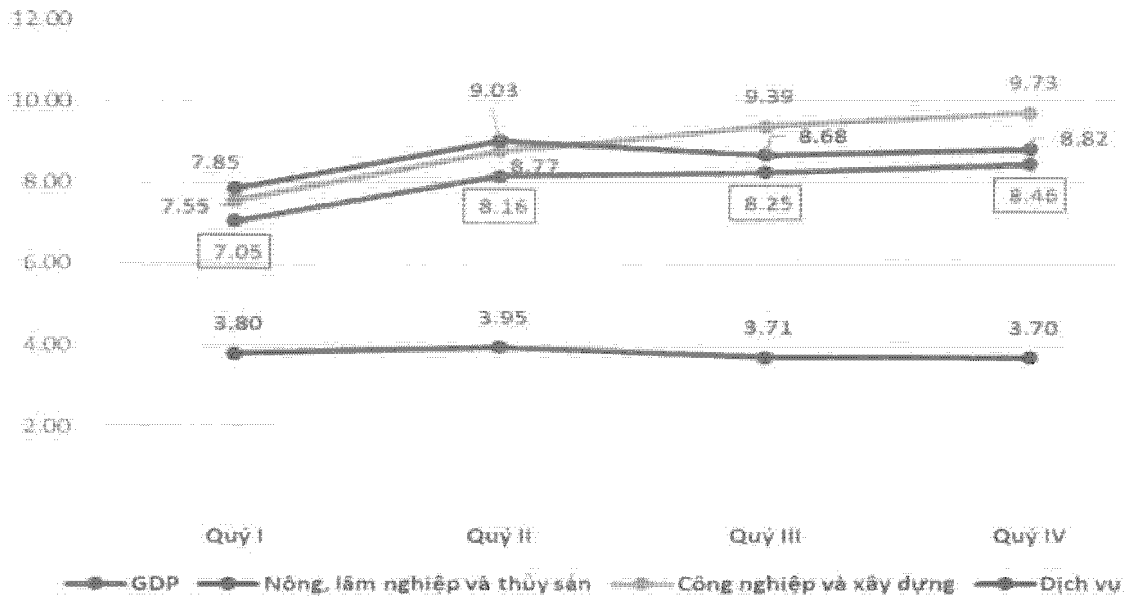
⁵ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)⁵ dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam đạt 7,4%. WB, IMF nhận định tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam đạt 6,6%. 6,5%. OECD dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam chỉ đạt 6,2%.

⁶ Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,69%; 5,23%; 6,26%; 6,76%. 7,51% và 8,46%.

cùng tăng 7,15% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 8,92%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 19,34%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 19,40%.

GDP năm 2025 tăng trưởng khá với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025⁷. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Hình 1. Tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế các quý năm 2025 (%)



Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù chịu tác động bất lợi từ bão, mưa lũ nhưng nhờ triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì ở mức ổn định. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2025 ước tăng 3,48% so với năm trước, đóng góp 3,59% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,70% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,38%; ngành thủy sản tăng 4,41%, đóng góp 1,33%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay⁸. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước, đóng góp 35,15% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97% là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2019-2025⁹, tiếp tục là động lực trong tăng trưởng kinh tế, đóng góp 31,49%. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,82%, đóng góp 0,60%. Ngành sản xuất và phân phối

⁷ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2025 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04% và 8,02%

⁸ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2019-2025 so với năm trước lần lượt là: 8,14%; 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,88%; 8,12% và 8,80%.

⁹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2019-2025 so với năm trước lần lượt là: 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,99%; 3,54%; 9,59% và 9,97%.

điện tăng 6,39%, đóng góp 2,94%. Ngành khai khoáng tăng 0,42%, đóng góp 0,13%. Ngành xây dựng tăng 9,62%, đóng góp 8,47%.

Các hoạt động thương mại, du lịch tăng cao, khách quốc tế đến Việt Nam năm 2025 cao nhất từ trước đến nay, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2025 ước tăng 8,62%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025¹⁰. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,52% so với năm trước, đóng góp 10,62%; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%; khu vực dịch vụ chiếm 42,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,96% (Cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 12,03%; 37,52%; 42,35%; 8,10%).

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024; tích lũy tài sản tăng 8,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD¹¹, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD).

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 245,0 triệu đồng/lao động (tương đương 9.809 USD/lao động, tăng 626 USD so với năm 2024); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,83%; trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 29,2%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2024), tăng trưởng kinh tế đạt khá, quy mô nền kinh tế được mở rộng.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 mặc dù bị ảnh hưởng bởi bão, mưa lũ chủ yếu tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và miền Trung và dịch tả lợn châu Phi bùng phát trong quý III/2025, nhưng với sự chủ động phòng chống, ứng phó và hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành, các địa phương, hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 vẫn ghi nhận kết quả tích cực. Sản lượng lúa đạt 43,54 triệu tấn, cao nhất trong vòng 4 năm qua. Giá trị sản phẩm cây lâu năm tăng 5,54% so với năm 2024 do sản lượng cây ăn quả đạt khá, cây công nghiệp lâu năm phục hồi tích cực. Chăn nuôi gia cầm tăng 5,9% nhờ các mô hình chăn nuôi liên kết theo chuỗi được mở rộng. Hoạt động trồng rừng và khai thác

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2025 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,81%; 7,36% và 8,62%.

¹¹ Tỷ giá trung tâm VND/USD bình quân năm 2025 là 24.976,91 đồng.

gõ thực hiện theo kế hoạch, đảm bảo nhu cầu xuất khẩu gỗ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2025 tăng 5,1% đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Riêng hoạt động khai thác thủy sản biển giảm 0,1% so với năm 2024 do thời tiết bất lợi.

a) Nông nghiệp

Diện tích lúa cả năm 2025 ước đạt 7,13 triệu ha, giảm 1,1 nghìn ha so với năm 2024, chủ yếu do tiếp tục chuyển đổi một phần diện tích đất lúa sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn và đất phi nông nghiệp. Tuy diện tích giảm nhẹ nhưng nhờ áp dụng giống lúa mới, kỹ thuật canh tác được cải thiện nên năng suất lúa cả năm ước đạt 61,1 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với năm 2024; sản lượng ước đạt 43,5 triệu tấn, tăng 88,6 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 96,4 nghìn tấn so với năm 2024, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, tăng 7,8 nghìn tấn.

Lúa đông xuân

Vụ lúa đông xuân 2025 cả nước gieo trồng được gần 3,0 triệu ha, tăng 15,7 nghìn ha so với năm 2024 do mở rộng diện tích ở một số địa phương có điều kiện thuận lợi về nguồn nước và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long¹²; năng suất lúa đạt 68,6 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước do một số thời điểm thời tiết bất lợi và sâu bệnh phát sinh cục bộ; sản lượng đạt 20,4 triệu tấn, tăng 32,1 nghìn tấn, trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt gần 9,2 triệu tấn, tăng 24,3 nghìn tấn.

Lúa hè thu

Vụ lúa hè thu năm nay chịu ảnh hưởng nặng nề của nhiều đợt mưa lớn, bão lũ, nhất là tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước đạt gần 1,9 triệu ha, giảm 10,8 nghìn ha so với năm 2024; năng suất lúa ước đạt 57,4 tạ/ha, giảm 1,0 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 10,9 triệu tấn, giảm 269,1 nghìn tấn. Một số địa phương vụ hè thu bị ảnh hưởng nặng nề: Nghệ An diện tích thu hoạch giảm 8,9 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước, năng suất giảm 16,6 tạ/ha; Hà Tĩnh giảm 13,9 nghìn ha và giảm 24,8 tạ/ha; Quảng Trị giảm 4,1 nghìn ha và giảm 6 tạ/ha.

Lúa thu đông

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Tây Ninh gieo trồng 716,6 nghìn ha lúa thu đông, giảm 1,3 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Tuy nhiên, nhờ điều kiện sản xuất tương đối ổn định và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, năng suất lúa thu đông ước đạt 58,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với năm trước; sản lượng ước đạt 4,21 triệu tấn, tăng 12,5 nghìn tấn.

¹² Vĩnh Long chuyển 6,8 nghìn ha diện tích của vụ thu đông năm 2024 sang gieo trồng vụ đông xuân 2025; Cà Mau chuyển 4,3 nghìn ha.

Lúa mùa

Vụ mùa năm 2025, cả nước gieo trồng được 1,5 triệu ha lúa mùa, giảm 4,6 nghìn ha so với năm 2024; năng suất ước đạt 52,4 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,07 triệu tấn, tăng 314,8 nghìn tấn. Tại các địa phương miền Bắc, mặc dù thời điểm thu hoạch bị ảnh hưởng của bão, mưa lớn và ngập lụt làm năng suất lúa một số địa phương giảm¹³ nhưng tính chung toàn miền năng suất vẫn đạt 50,7 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha so với vụ mùa năm 2024 (năm 2024 đạt thấp do bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão số 3). Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 55,5 tạ/ha, tăng 8 tạ/ha¹⁴. Sản lượng lúa mùa miền Bắc ước đạt 4,98 triệu tấn, tăng 243,3 nghìn tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 2,6 triệu tấn, tăng 319,1 nghìn tấn. Tại các tỉnh phía Nam, năng suất lúa mùa ước đạt 55,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với vụ mùa năm 2024; sản lượng đạt 3,09 triệu tấn, tăng 71,5 nghìn tấn.

Nhìn chung, mặc dù thời tiết không thuận lợi nhưng năng suất và sản lượng lúa cả năm 2025 vẫn duy trì mức tăng trưởng so với năm trước nhờ chuyển đổi cơ cấu giống lúa hợp lý, sản xuất lúa gạo theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, bền vững¹⁵, đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Sản xuất lúa gạo năm 2025 đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

Cây hằng năm

Năm 2025, diện tích gieo trồng một số cây hoa màu (ngô, khoai lang, lạc, đậu tương) giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hằng năm như sau: Diện tích ngô đạt 865,6 nghìn ha, giảm 5,9 nghìn ha so với năm trước, sản lượng ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 7,8 nghìn tấn; diện tích lạc đạt 144,3 nghìn ha, giảm 4,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 388,1 nghìn tấn, giảm 9,1 nghìn tấn; diện tích đậu tương đạt 26,3 nghìn ha, giảm 2,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 43,3 nghìn tấn, giảm 2,8 nghìn tấn; diện tích khoai lang đạt 77,0 nghìn ha, giảm 4,0 nghìn ha, sản lượng ước đạt 929,0 nghìn tấn, giảm 43,9 nghìn tấn. Riêng sản lượng rau các loại đạt kết quả tích cực nhờ tăng cường sản xuất, trồng xen trong vườn cây ăn trái, chú trọng các giống mới, đáp ứng nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, cho năng suất cao. Diện tích rau các loại năm 2025 ước đạt 1.002,9 nghìn ha, tăng 3,1 nghìn ha so với năm trước; sản lượng thu hoạch đạt 19,6 triệu tấn, tăng 519,5 nghìn tấn.

¹³ Thanh Hóa giảm 8,0 tạ/ha; Thái Nguyên giảm 3,7 tạ/ha; Nghệ An giảm 3,5 tạ/ha.

¹⁴ Một số địa phương có năng suất tăng cao như: Hưng Yên đạt 59,2 tạ/ha, tăng 15,2 tạ/ha; Hải Phòng đạt 57,8 tạ/ha, tăng 13,1 tạ/ha; Hà Nội đạt 55,8 tạ/ha, tăng 6,6 tạ/ha.

¹⁵ Ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải - 5 giảm”: Phải sử dụng giống lúa xác nhận; giảm giống, giảm nước, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật và giảm thất thoát sau thu hoạch.

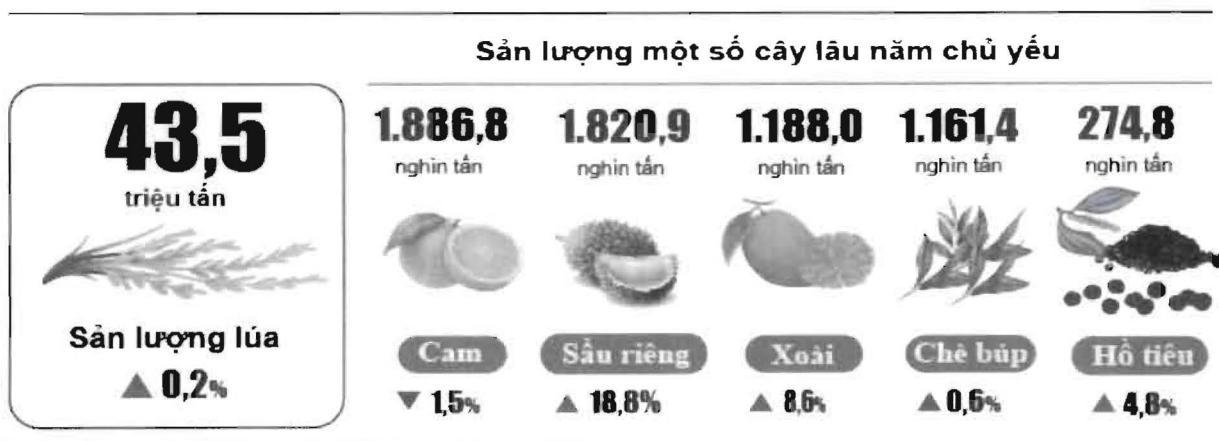
Cây lâu năm

Năm 2025, sản xuất cây lâu năm tiếp tục khởi sắc nhờ điều kiện thời tiết tương đối phù hợp với thời kỳ sinh trưởng và phát triển, nhất là trong giai đoạn cây ra hoa, đậu quả. Bên cạnh đó, việc tiếp tục triển khai các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm, xây dựng chuỗi giá trị nông sản, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, ứng dụng thương mại điện tử và mở rộng thị trường xuất khẩu đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo đầu ra ổn định, khuyến khích người dân đầu tư mở rộng diện tích, đẩy mạnh thâm canh.

Nhóm cây công nghiệp lâu năm phục hồi và phát triển trở lại với diện tích ước đạt 2.195,8 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2024, chủ yếu do giá bán và thị trường xuất khẩu được cải thiện, thúc đẩy tái đầu tư, mở rộng sản xuất. Sản lượng một số cây công nghiệp năm 2025 như sau: Cà phê đạt 2.116,1 nghìn tấn, tăng 5,0%; cao su đạt 1.346,1 nghìn tấn, tăng 1,4%; chè búp đạt 1.161,4 nghìn tấn, tăng 0,6%; điều đạt 293,0 nghìn tấn, giảm 4,3%; hồ tiêu đạt 274,8 nghìn tấn, tăng 4,8%. Hiện nay, cây dứa đang chuyển đổi giống mới sớm cho thu hoạch, năng suất và chất lượng cao hơn, nâng cao hiệu quả sản xuất. Sản lượng dứa năm nay đạt 2.373,8 nghìn tấn, tăng 4,1%, chủ yếu tăng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhiều địa phương duy trì và mở rộng thêm diện tích một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ tốt và ổn định như sầu riêng, dứa, mít, táo, ổi, vú sữa... Diện tích nhóm cây ăn quả năm 2025 đạt 1.311,3 nghìn ha, tăng 0,4% so với năm trước. Sản lượng một số cây ăn quả như sau: Chuối đạt 3.192,8 nghìn tấn, tăng 5,3%; sầu riêng đạt 1.820,9 nghìn tấn, tăng 18,8%; mít đạt 1.402,2 nghìn tấn, tăng 13,7%; thanh long đạt 1.203,7 nghìn tấn, tăng 1,4%; xoài đạt 1.188,0 nghìn tấn, tăng 8,6%; nhãn đạt 666,3 nghìn tấn, tăng 12,7%; vải đạt 408,8 nghìn tấn, tăng 60,3%; cam đạt 1.886,8 nghìn tấn, giảm 1,5%. Kết quả này cho thấy cây ăn quả tiếp tục là nhóm cây trồng có giá trị kinh tế cao so với các loại cây trồng khác, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân.

Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu năm 2025



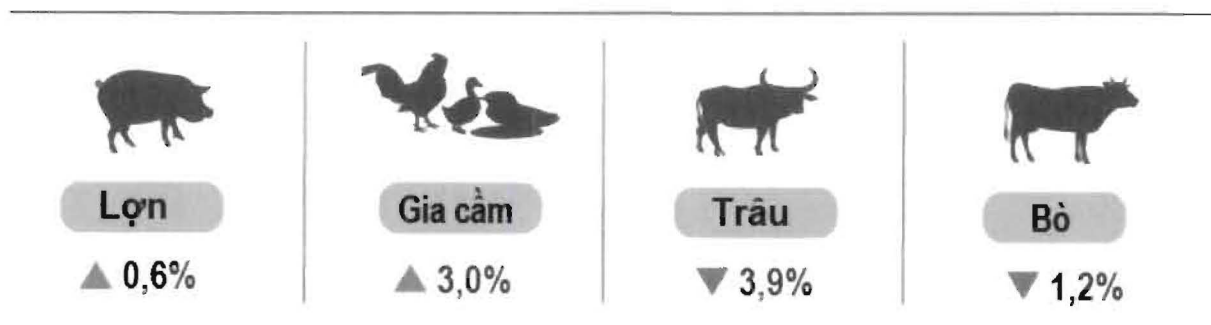
Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm, chủ yếu do diện tích chăn thả bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế không cao, chi phí đầu vào tăng nhanh hơn giá bán sản phẩm.

Chăn nuôi lợn tương đối thuận lợi trong sáu tháng đầu năm nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá bán sản phẩm có lợi¹⁶, bảo đảm lợi nhuận cho người chăn nuôi, tạo động lực duy trì và mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, sang quý III/2025, dịch tả lợn châu Phi bùng phát và lan rộng trên phạm vi cả nước khiến chăn nuôi lợn chịu nhiều thiệt hại, tổng đàn lợn giảm sâu, trong đó một số tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng như Cao Bằng giảm 20,5% so với năm trước; Lai Châu giảm 16,5%; Quảng Trị giảm 9,7%. Chăn nuôi lợn tại các doanh nghiệp và trang trại quy mô lớn tiếp tục duy trì sản xuất ổn định và mở rộng đầu tư nhờ áp dụng các biện pháp an toàn sinh học. Một số địa phương có tổng đàn lợn tăng như Tây Ninh tăng 19,9% so với năm trước; Gia Lai tăng 13,8%; Lâm Đồng tăng 7,5%... góp phần bù đắp thiệt hại do dịch bệnh.

Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, các địa phương đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi liên kết tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn. Trong năm 2025, một số địa phương có tổng đàn gia cầm tăng trưởng tốt: Cần Thơ tăng 12,7% so với năm 2024; Gia Lai tăng 7,8%; Thanh Hóa tăng 6,9%; Nghệ An tăng 6,8%; Quảng Ngãi tăng 5,9%.

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Hiện nay, người chăn nuôi đang tập trung tái đàn, tăng đàn gia súc, gia cầm để cung ứng ra thị trường vào dịp lễ, Tết. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh, không rõ nguồn gốc nhằm đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

¹⁶ Chỉ số giá sản phẩm thịt lợn 6 tháng đầu năm 2025 tăng 17.85% so với cùng kỳ năm trước; cả năm tăng 9,99%.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2025	Ước tính năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2025	Năm 2025
Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.349,1	5.389,2	1,8	3,9
Thịt gia cầm	655,9	2.601,9	6,8	5,9
Thịt trâu	30,5	125,2	-0,6	-0,1
Thịt bò	122,5	499,1	1,2	1,7
Trứng (Triệu quả)	5.588,2	21.433,3	6,4	5,3
Sữa (Nghìn tấn)	307,0	1.302,9	4,4	5,5

Tính đến ngày 31/12/2025, cả nước không còn dịch lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng và dịch viêm da nổi cục; dịch cúm gia cầm còn ở Ninh Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và dịch tả lợn châu Phi còn ở 23 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước trong quý IV/2025 ước đạt 103,5 nghìn ha, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước¹⁷; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 15,7 triệu cây, giảm 5,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7.752,3 nghìn m³, tăng 4,2%. Tính chung năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 323,3 nghìn ha, tăng 6,4% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 85,3 triệu cây, giảm 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 25.616,0 nghìn m³, tăng 6,9% nhờ xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng tốt, thời tiết thuận lợi đã khuyến khích người dân đẩy mạnh khai thác. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác cao: Quảng Trị tăng 14,1% so với năm 2024, Quảng Ngãi tăng 11,3%, Cà Mau tăng 11,1%, Thái Nguyên tăng 9,7%, Thanh Hóa tăng 9,4%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹⁸ quý IV/2025 là 129,3 ha, giảm 28,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá 117,7 ha, giảm 34,7%; diện tích rừng bị cháy là 11,6 ha, gấp 7,4 lần. Tính chung năm 2025, cả nước có 1.127,6 ha rừng bị thiệt hại, giảm 30,7% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 801,2 ha, giảm 9,5%; diện tích rừng bị cháy là 326,4 ha, giảm 56,0%.

c) Thủy sản

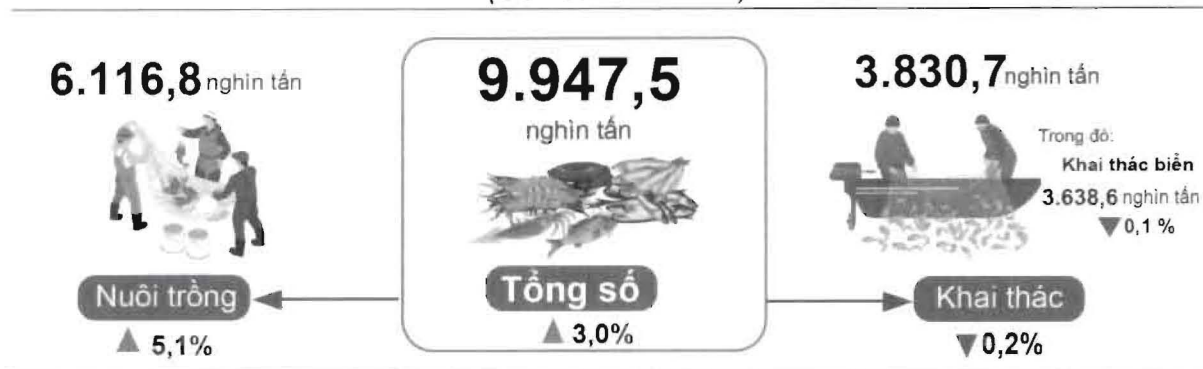
Sản lượng thủy sản quý IV/2025 ước đạt 2.689,1 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.852,4 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 417,7 nghìn tấn, tăng 4,9%; thủy sản khác đạt 419,0 nghìn tấn, tăng 1,0%. Tính chung năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 9.947,5 nghìn tấn, tăng 3,0% so với

¹⁷ Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều địa phương đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành phần lớn kế hoạch trồng rừng ngay từ các quý trước, làm khối lượng thực hiện trong quý IV giảm tương đối. Bên cạnh đó, mưa bão cuối năm tại một số khu vực làm chậm tiến độ trồng rừng mới.

¹⁸ Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến ngày 15/12/2025.

năm trước, bao gồm: Cá đạt 6.962,4 nghìn tấn, tăng 2,7%; tôm đạt 1.522,2 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 1.462,9 nghìn tấn, tăng 1,9%.

Hình 4. Sản lượng thủy sản năm 2025
(So với năm 2024)



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2025 ước đạt 1.826,7 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.238,3 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 382,6 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 205,8 nghìn tấn, tăng 4,1%. Tính chung năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.116,8 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 4.035,0 nghìn tấn, tăng 4,9%; tôm đạt 1.381,7 nghìn tấn, tăng 6,1%; thủy sản khác đạt 700,1 nghìn tấn, tăng 4,4%.

Nuôi trồng cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển do xuất khẩu cá tra tăng trưởng tích cực, giá bán cá tra tiếp tục xu hướng tăng¹⁹ khuyến khích người dân mở rộng diện tích nuôi. Sản lượng cá tra quý IV/2025 ước đạt 592,9 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025 ước đạt 1.938,8 nghìn tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước.

Nuôi tôm nước lợ chuyển đổi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là nuôi tôm thẻ chân trắng. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng, đơn hàng xuất khẩu và giá tôm thẻ chân trắng liên tục tăng những tháng cuối năm nên các hộ mạnh dạn thả nuôi²⁰. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý IV/2025 ước đạt 274,7 nghìn tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm 2025 ước đạt 994,4 nghìn tấn, tăng 6,9%. Sản lượng tôm sú quý IV/2025 ước đạt 84,1 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm trước, tính chung cả năm ước đạt 296,7 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Bên cạnh cá tra và tôm nước lợ, cá rô phi đang dần trở thành sản phẩm chủ lực trong nuôi trồng thủy sản. Nuôi cá rô phi đã phát triển ở vùng Đồng bằng sông Cửu long và đang có xu hướng mở rộng tại các tỉnh miền Bắc²¹. Thị trường nhập

¹⁹ Tổng hợp từ báo cáo của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Giá bán cá tra nguyên liệu loại 0,8 - 1,0 kg/con ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong tháng 12/2025 dao động từ 30.000 - 32.000 đồng/kg, với mức giá này, người nuôi có lợi nhuận khoảng 3.000 - 5.000 đồng/kg.

²⁰ Giá bán tôm thẻ chân trắng loại 100 con/kg trong tháng 12/2025 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 95.000 - 100.000 đồng/kg, cỡ 80 con/kg dao động ở mức 110.000 - 120.000 đồng/kg; tôm sú cỡ cỡ 30-40 con/kg dao động khoảng 170.000-210.000 đồng/kg.

²¹ Sản lượng cá rô phi năm 2025 của Hà Nội tăng 6,3% so với năm 2024: Hải Phòng tăng 6,3%; Lào Cai tăng 7,6%.

khẩu cá rô phi toàn cầu đang tăng lên, mở ra cơ hội lớn cho sản xuất cá rô phi của Việt Nam trong thời gian tới.

Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2025 ước đạt 862,4 nghìn tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 614,1 nghìn tấn, giảm 1,5%; tôm đạt 35,1 nghìn tấn, giảm 2,0%. Tính chung năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.830,7 nghìn tấn, giảm 0,2% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.927,4 nghìn tấn, giảm 0,2%; tôm đạt 140,5 nghìn tấn, giảm 0,4%, thủy sản khác đạt 762,8 nghìn tấn, giảm 0,3%. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển quý IV/2025 ước đạt 808,4 nghìn tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.638,6 nghìn tấn, giảm 0,1% so với năm trước, trong đó: Cá ước đạt 2.798,2 nghìn tấn, giảm 0,1%; tôm ước đạt 130,4 nghìn tấn, giảm 0,2%; thủy sản khác đạt 710,0 nghìn tấn, giảm 0,2%. Lý do, nhiều đợt bão, áp thấp nhiệt đới làm ảnh hưởng tới hoạt động khai thác hải sản biển và việc siết chặt chế tài xử phạt hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp theo Nghị định số 38/2024/NĐ-CP.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý IV/2025 duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu cuối năm. Tính chung năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 9,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay²².

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV/2025 ước tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3% và ngành khai khoáng tăng 3,4%.

Năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 9,2% so với năm trước (năm 2024 tăng 8,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8% (năm 2024 tăng 10,6%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,5% (năm 2024 giảm 6,3%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 22,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,7%; sản xuất kim loại tăng 15,4%; sản xuất trang phục tăng 13,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,5%; sản xuất hoá chất và sản

²² Chỉ số sản xuất công nghiệp các năm 2019-2025 so với năm trước lần lượt tăng: 9,1%; 3,3%; 4,7%; 7,4%; 1,3%; 8,2%; 9,2%.

phẩm hoá chất tăng 12,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,0%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,3%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Khai thác than cứng và than non tăng 2,5%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,5%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP các năm 2021-2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

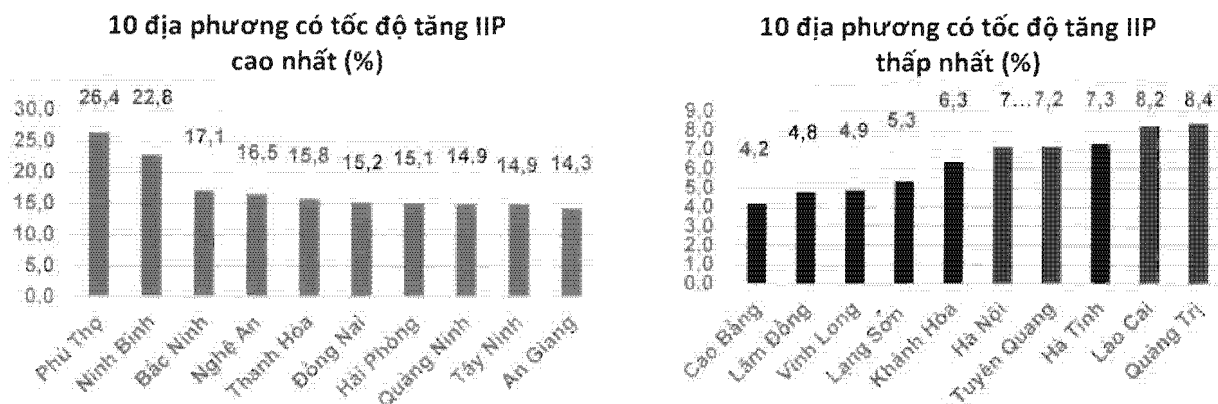
	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác than cứng và than non	8,8	4,9	-1,7	-5,4	2,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-12,7	3,6	-5,9	-10,6	-2,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	2,8	8,8	5,5	7,1	11,0
Sản xuất trang phục	7,5	15,2	-1,0	12,1	13,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	5,3	15,4	0,3	13,5	11,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4,1	9,8	-0,3	9,6	10,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	8,5	8,9	1,7	12,5	10,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-0,5	2,9	9,0	12,4	12,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2,4	-6,8	12,8	24,6	15,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,8	6,1	-3,7	1,3	16,2
Sản xuất kim loại	22,0	-2,3	6,9	9,8	15,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5,3	7,4	9,0	10,8	12,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9,6	6,7	-0,8	8,1	8,3
Sản xuất xe có động cơ	10,1	6,8	-3,0	18,5	22,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-0,7	3,1	7,6	24,0	9,4

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 so với năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao²³. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành sản xuất và phân phối điện, ngành khai khoáng tăng thấp hoặc giảm²⁴.

²³ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 so với năm trước tăng cao: Quảng Ninh tăng 33,7%; Phú Thọ tăng 27,6%; Ninh Bình tăng 23,6%; Thanh Hóa tăng 17,4%; Bắc Ninh tăng 17,3%; Hải Phòng tăng 16,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Nghệ An tăng 25,8%; Đồng Nai tăng 12,0%.

²⁴ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm: Hà Tĩnh tăng 6,3%; Tuyên Quang tăng 6,1%; Lạng Sơn tăng 5,7%; Cao Bằng giảm 5,1%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm 2025 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm: Khánh Hòa tăng 3,4%; Lâm Đồng tăng 2,0%; Lạng Sơn tăng 1,5%; Vĩnh Long giảm 0,9%. Địa phương có chỉ số của ngành khai khoáng năm 2025 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm: Quảng Trị giảm 10,2%; Tuyên Quang giảm 8,7%; Hà Tĩnh giảm 2,4%; Lào Cai và Hà Nội cùng giảm 1,0%.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP năm 2025 so với năm trước của một số địa phương



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2025 tăng cao so với năm trước: Ô tô tăng 39,1%; thép cán tăng 17,6%; tivi tăng 17,4%; thức ăn cho thủy sản và quần áo mặc thường cùng tăng 13,8%; xi măng tăng 13,6%; giày, dép da tăng 13,3%; thủy hải sản chế biến tăng 11,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 10,7%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 5,6%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 1,0%; bột ngọt giảm 0,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai giảm 0,4% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,9% so với năm 2024 (năm trước tăng 11,4%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2025 tăng 6,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 10,4%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2025 là 81,1% (năm 2024 là 77,1%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2025 tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 0,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,8% và tăng 0,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,0% và tăng 3,3%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,9% và tăng 2,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 2,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,4% và tăng 0,7%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong tháng Mười Hai, cả nước có gần 17,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 166,0 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 100,6 nghìn

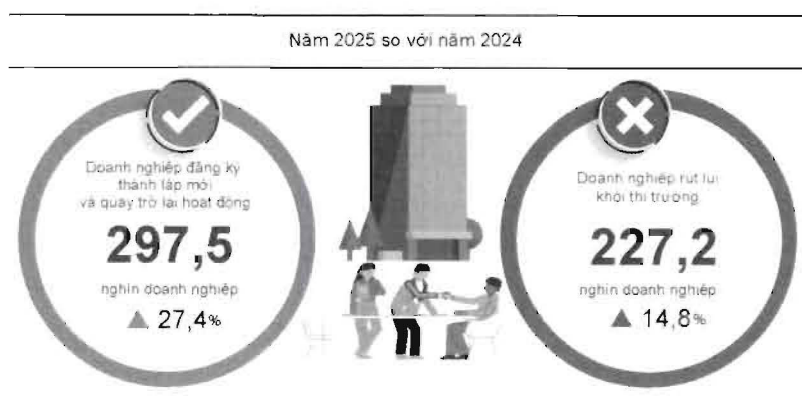
lao động, tăng 13,9% về số doanh nghiệp, tăng 3,4% về vốn đăng ký và tăng 20,8% về số lao động so với tháng Mười Một. So với cùng kỳ năm trước, tăng 71,6% về số doanh nghiệp, tăng 72,2% về số vốn đăng ký và tăng 5,1% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Mười Hai đạt 9,7 tỷ đồng, giảm 9,2% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 10,0 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Mười Hai, có 4.594 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 5,5% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2024; 12.608 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 89,1% và giảm 36,6%; có 5.045 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,4% và tăng 115,1%.

Tính chung năm 2025, cả nước có 195,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.919,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.151,4 nghìn lao động, tăng 24,1% về số doanh nghiệp, tăng 24,1% về vốn đăng ký và tăng 15,0% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2025 đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2025 là gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm 2024²⁵. Bên cạnh đó, cả nước có 102,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 34,3% so với năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong năm 2025 lên 297,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,4% so với năm 2024. Bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm 2025 có 1.871 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 15,4% so với năm trước; gần 44,0 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 19,6%; 149,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 25,6%.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



²⁵ Trong đó, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong năm 2025 đạt hơn 4,4 triệu tỷ đồng, tăng 118,3% so với năm 2024.

Tính chung năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	83.201	13.140	30,3	51,2
Công nghiệp chế biến chế tạo	25.923	3.929	35,8	68,5
Xây dựng	15.718	2.643	-0,5	83,3
Kinh doanh bất động sản	5.671	2.092	23,8	62,2
Vận tải kho bãi	11.273	1.402	32,8	69,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.935	1.807	36,3	82,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.569	432	31,0	77,8

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp²⁶ quý IV/2025 so với quý III/2025, có 75,8% số doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD trong quý này tốt hơn và giữ ổn định so với quý trước (25,4% tốt hơn và 50,4% giữ ổn định); 24,2% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn²⁷. So với quý III/2025 tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn quý trước tăng 1,1%; giữ ổn định giảm 0,2% và khó khăn hơn giảm 0,9%.

Theo ngành kinh tế

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lạc quan nhất với 79,1% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định (35,2% tốt hơn và 43,9% giữ ổn định); 20,9% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn²⁸.

Ngành thương mại, dịch vụ có 76,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định (21,3% tốt hơn và 54,9% giữ ổn định); 23,8% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn²⁹.

²⁶ Để đánh giá tình hình SXKD của doanh nghiệp trong quý IV/2025, Cục Thống kê tiến hành khảo sát 30.300 doanh nghiệp, bao gồm: 6.207 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 6.243 doanh nghiệp ngành xây dựng; 17.850 doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

²⁷ Quý III/2025: 74,9% số doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (24,3% tốt hơn và 50,6% giữ ổn định); 25,1% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

²⁸ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2025: 77,8% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý III/2025 so với quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định (33,6% tốt hơn và 44,2% giữ ổn định); 22,2% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

²⁹ Chỉ số tương ứng của ngành thương mại, dịch vụ quý III/2025: 76,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD quý III/2025 so với quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định (20,4% tốt hơn và 55,8% giữ ổn định); 23,8% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

Ngành xây dựng có 71,9% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2025 (28,9% tốt hơn và 43,0% giữ ổn định); 28,1% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn³⁰.

Theo loại hình kinh tế

Doanh nghiệp Nhà nước lạc quan nhất với 78,7% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định (26,8% tốt hơn và 51,9% giữ ổn định); 21,3% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

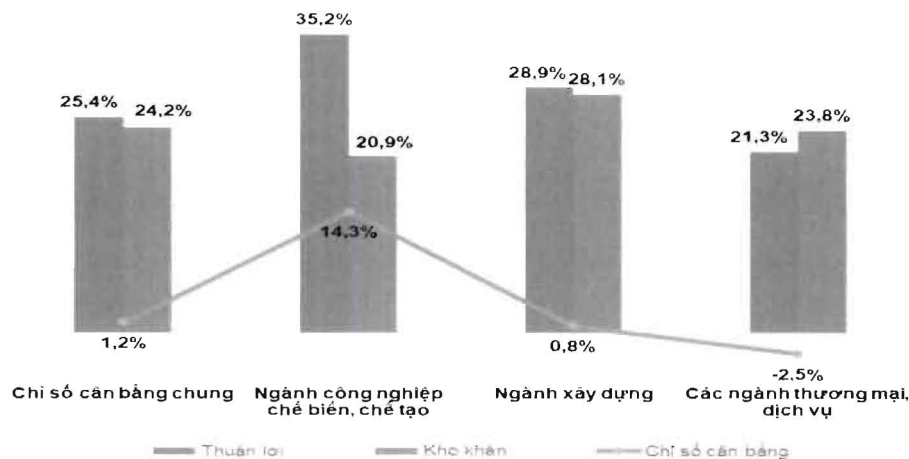
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 77,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt hơn và giữ ổn định (28,1% tốt hơn và 49,1% giữ ổn định); 22,8% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 75,3% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định (24,9% tốt hơn và 50,4% giữ ổn định); 24,7% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Chỉ số cân bằng chung³¹ đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý IV/2025 so với quý III/2025 là 1,2% (25,4% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 24,2% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn)³².

Theo ngành kinh tế, chỉ số cân bằng³³ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 14,3%; ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ khó khăn hơn với chỉ số cân bằng lần lượt là 0,8% và -2,5%.

Hình 7. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý IV/2025 so với quý III/2025



³⁰ Chỉ số tương ứng của ngành xây dựng quý III/2025: 68,6% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2025 (26,1% tốt hơn và 42,5% giữ ổn định); 31,4% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

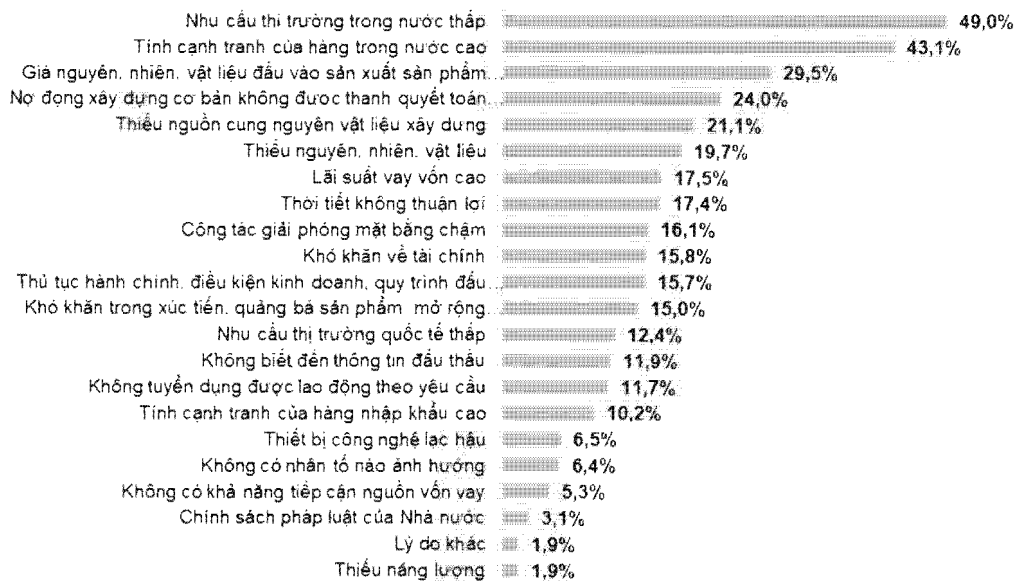
³¹ Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp nhận định tăng trừ đi số phần trăm doanh nghiệp nhận định giảm.

³² Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý II/2025 là -1,0% (24,4% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 25,4% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn). Quý III/2025: chỉ số cân bằng chung là -0,8% (24,3% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 25,1% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn).

³³ Chỉ số cân bằng quý II/2025 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 14,4%; ngành xây dựng -3,4% và ngành thương mại, dịch vụ -5,5%. Lần lượt tương ứng quý III/2025 là 11,4%; -5,3% và -3,4%.

Theo loại hình kinh tế, chỉ số cân bằng³⁴ của các doanh nghiệp Nhà nước khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 5,5%; tiếp đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 5,3% và doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,2%.

Hình 8. Đánh giá của doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý IV/2025



5. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Năm 2025 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số được quan tâm, thúc đẩy mạnh mẽ với công nghệ số, dữ liệu lớn và tự động hóa được ứng dụng sâu rộng trong quản lý và sản xuất kinh doanh. Sự lan tỏa của kinh tế số và đổi mới sáng tạo giúp hoạt động quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực, đồng thời mở ra cơ hội tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Nhờ đó, khoa học - công nghệ ngày càng khẳng định vị thế là động lực then chốt của quá trình kiến tạo và phát triển bền vững trong thời gian tới. Ước tính trong năm 2025, các hoạt động KHCN³⁵ đóng góp trực tiếp trong GDP khoảng 1,68%, bên cạnh đó hoạt động KHCN còn tác động lan tỏa đến các hoạt động kinh tế khác với đóng góp gián tiếp khoảng 0,81%. Do đó, tổng tác động trực tiếp và gián tiếp của hoạt động khoa học công nghệ chiếm khoảng 2,5% trong GDP (tương đương 320,4 nghìn tỷ đồng), tăng 16,3% so với năm 2024 và tăng khoảng 51% so với năm 2020).

Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong năm 2025, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

³⁴ Chỉ số cân bằng quý II/2025 của các doanh nghiệp Nhà nước -1,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4,8% và doanh nghiệp ngoài Nhà nước -1,8%. Quý III/2025 lần lượt là 0,3%; 7,6% và -2,2%.

³⁵ Bao gồm: Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Quảng cáo và nghiên cứu thị trường; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

đặc biệt là các đột phá lớn về AI và chuyển đổi số góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Một số thành tựu nổi bật như sau:

Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), theo Báo cáo GI 2025 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam xếp hạng 44/139 quốc gia và nền kinh tế, giữ nguyên thứ hạng như năm 2024. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam vượt Thái Lan, đứng thứ 3, sau Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a.

Về đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2025 tiếp tục phát triển với sự ra mắt của Sàn Giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam xếp hạng thứ 55/100 toàn cầu. Theo báo cáo tổng kết công tác năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong năm tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt 34,6%, giảm 4,2 điểm phần trăm so với năm 2024.

Về sở hữu trí tuệ, năm 2025³⁶, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận 183.700 đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) tăng 20,4% so với năm 2024; đã xử lý 249.854 đơn đăng ký quyền SHCN, tăng 74,4% so với năm 2024; đã cấp 83.000 văn bằng bảo hộ SHCN, tăng 54,6% so với năm 2024.

Về dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia, tính đến ngày 30/12/2025, số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng dịch vụ công quốc gia là hơn 94.334 nghìn hồ sơ; gần 636.949,8 nghìn hồ sơ đồng bộ trạng thái lên cổng dịch vụ công quốc gia. Để phục vụ doanh nghiệp, có 1.955 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trong đó 1.075 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 880 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần. Để phục vụ công dân, có 1.329 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trong đó số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 672, số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần là 657.

Về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân, năm 2025 đã cấp 1.333 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giảm 9,3% so với năm 2024; cấp 38 giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ năng lượng nguyên tử, tăng 65,2%; cấp 1.000 Chứng chỉ nhân viên bức xạ, chứng chỉ hành nghề, giảm 2,0%; ký 25 quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố, tăng 4,2%.

6. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, du lịch nội địa tăng, đặc biệt trong các sự kiện kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, cùng với sự bứt phá về thu hút khách quốc tế đến Việt Nam đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ trong năm 2025.

³⁶ Số liệu tính đến 17h ngày 25/12/2025.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2025 ước tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 9,2% so với năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,6% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 20,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Mười Hai năm 2025 ước đạt 627,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng may mặc tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,4%; lương thực, thực phẩm tăng 9,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 6,2%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,2% và du lịch lữ hành tăng 19,9%.

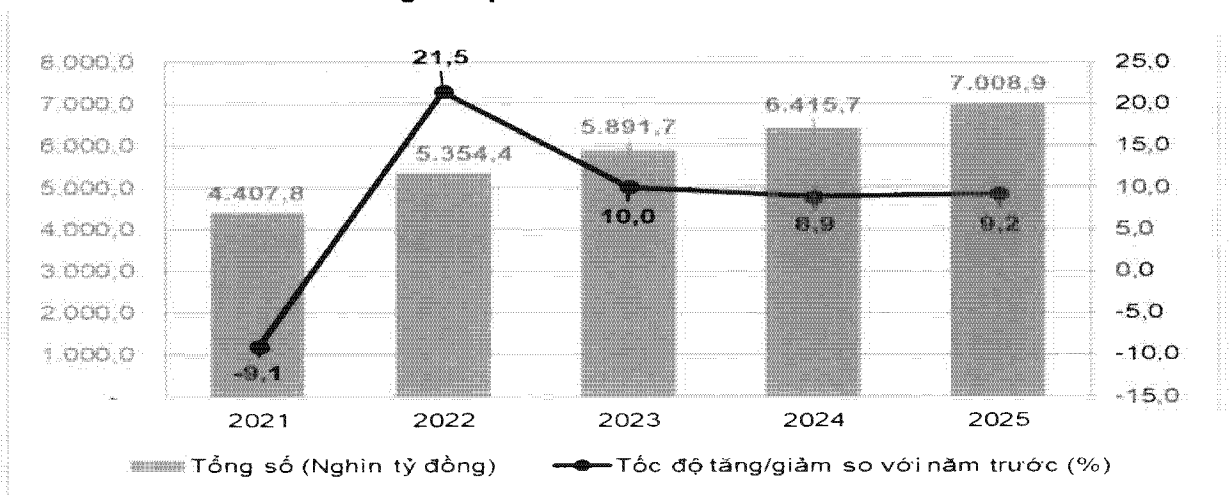
Quý IV/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.833,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với quý trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Nghìn tỷ đồng					
	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Tốc độ tăng năm 2025 so với năm 2024 (%)
				Tháng 12 năm 2025	Quý IV năm 2025	
Tổng số	627,8	1.833,6	7.008,9	9,8	8,4	9,2
Bán lẻ hàng hóa	474,3	1.387,7	5.335,1	8,6	7,2	8,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	75,0	218,8	843,1	14,2	14,0	14,6
Du lịch lữ hành	8,2	24,6	93,9	19,9	21,0	20,2
Dịch vụ khác	70,3	202,5	736,8	12,7	10,0	11,5

Năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 7.008,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước (năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,7% (tương đương mức tăng năm 2024).

Hình 9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành các năm 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2025 ước đạt 5.335,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 8,0% so với năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,8%; may mặc tăng 9,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,0%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 4,0%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 0,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2025 so với năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 8,3%; Cần Thơ tăng 8,2%; Đồng Nai tăng 8,1%; Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cùng tăng 8,0%; Vĩnh Long tăng 7,8%; Cà Mau tăng 7,7%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2025 ước đạt 843,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng mức và tăng 14,6% so với năm trước. Doanh thu năm 2025 so với năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 16,6%; Đà Nẵng tăng 15,6%; Hà Nội tăng 14,5%; Cần Thơ tăng 12,0%; Hải Phòng tăng 11,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2025 ước đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng mức và tăng 20,2% so với năm trước. Kết quả này đạt được là từ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ và ngành Du lịch trong việc tái cơ cấu thị trường khách, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá và đặc biệt là việc triển khai chính sách thị thực theo hướng ngày càng cởi mở đã thu hút mạnh mẽ khách du lịch trong nước và quốc tế. Doanh thu năm 2025 của một số địa phương so với năm trước như sau: Hà Nội tăng 24,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 21,9%; Quảng Ninh tăng 20,1%; Đà Nẵng tăng 14,0%; Cà Mau tăng 12,4%.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2025 ước đạt 736,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 11,5% so với năm trước. Doanh thu năm 2025 của một số địa phương so với năm trước như sau: Thái Nguyên tăng 19,3%; Khánh Hoà tăng 14,1%; Hải Phòng tăng 12,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,5%; Hà Nội tăng 9,1%; Phú Thọ tăng 7,9%; Lâm Đồng tăng 7,3%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải năm 2025 tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam và phục vụ hiệu quả cho hoạt động sản xuất, xuất, nhập khẩu hàng hóa. Quý IV/2025, vận tải hành khách tăng 21,5% về vận chuyển và tăng 11,5% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá tăng 10,8% về vận chuyển và tăng 9,9% về luân chuyển. Tính chung năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 22,2% và luân chuyển tăng 13,6% so với năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,1% và luân chuyển tăng 13,1%.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước đạt 567,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,8% so với tháng trước và luân chuyển 27,0 tỷ lượt khách.km, tăng

4,6%; quý IV/2025 ước đạt 1.669,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 78,7 tỷ lượt khách.km, tăng 11,5%.

Tính chung năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 6.183,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,2% so với năm trước và luân chuyển đạt 312,0 tỷ lượt khách.km, tăng 13,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 6.164,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,2% so với năm trước và 250,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 15,5%; vận tải ngoài nước ước đạt 19,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,8% và 61,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 6,4%.

Biểu 5. Vận tải hành khách năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	6.183,6	312,0	22,2	13,6
Đường sắt	39,9	3,3	99,8	15,7
Đường biển	11,3	0,9	-5,1	8,7
Đường thủy nội địa	421,8	9,7	18,0	21,8
Đường bộ	5.654,7	204,4	22,4	16,9
Hàng không	55,9	93,7	7,4	6,2

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước đạt 272,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,7% so với tháng trước và luân chuyển 53,7 tỷ tấn.km, tăng 3,4%; quý IV/2025 ước đạt 799,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 160,2 tỷ tấn.km, tăng 9,9%.

Tính chung năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 3.027,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,1% so với năm trước và luân chuyển 612,3 tỷ tấn.km, tăng 13,1%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.977,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,3% và 355,0 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 7,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 50,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 4,3% và 257,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 22,2%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3.027,7	612,3	14,1	13,1
Đường sắt	5,5	4,1	7,1	4,9
Đường biển	148,3	321,9	12,0	16,6
Đường thủy nội địa	598,0	132,6	12,8	10,9
Đường bộ	2.275,4	144,0	14,7	8,9
Hàng không	0,5	9,7	4,4	0,6

c) Viễn thông

Năm 2025, ngành viễn thông chuyển mình mạnh mẽ từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số, đưa ngành từ vai trò “bảo đảm kết nối” sang vai trò “kiến tạo không gian phát triển số” cho toàn xã hội và nền kinh tế.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2025 ước đạt 96,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 380,0 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2025 ước đạt 123,6 triệu thuê bao, tăng 2,5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 121,3 triệu thuê bao, tăng 2,2%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối năm ước đạt 25,1 triệu thuê bao, tăng 4,7% so với cùng thời điểm năm trước.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh³⁷

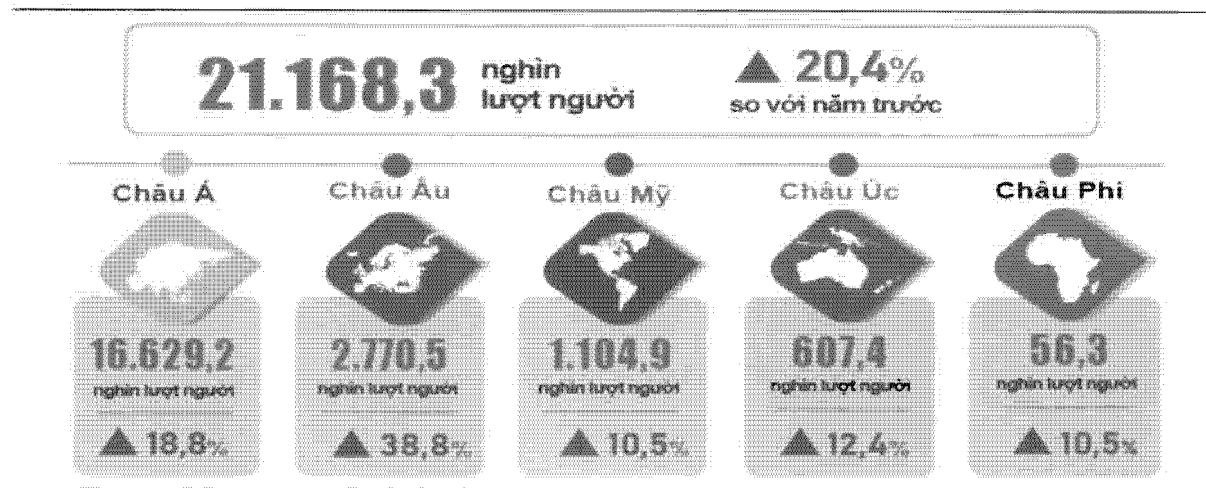
Các chính sách đột phá về thị thực, sự đổi mới mạnh mẽ trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch cùng với đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ đã thu hút đông đảo khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2025.

Trong tháng Mười Hai³⁸, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 2,0 triệu lượt người, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 21,2 triệu lượt người, tăng 20,4% so với năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 17,8 triệu lượt người, chiếm 84,3% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 20,2% so với năm trước; bằng đường bộ đạt gần 3,1 triệu lượt người, chiếm 14,4% và tăng 22,6%; bằng đường biển đạt 273,9 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 10,4%. Mặc dù chưa đạt được mục tiêu đón 23-25 triệu lượt khách năm 2025 nhưng đây là lần đầu tiên du lịch Việt Nam đạt được cột mốc ấn tượng này, đánh dấu một bước phát triển mới trong tiến trình phục hồi, hội nhập sâu rộng vào thị trường du lịch thế giới; khẳng định vị thế, uy tín, chất lượng của du lịch Việt Nam trên bản đồ du lịch thế giới, đồng thời là cơ sở để Việt Nam hướng tới mục tiêu thu hút lượng khách quốc tế cao hơn trong những năm tới.

³⁷ Theo báo cáo của Cục Cua khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

³⁸ Kỳ báo cáo từ ngày 26/11/2025-25/12/2025.

Hình 10. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2025 phân theo vùng lãnh thổ



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh³⁹ trong quý IV/2025 đạt 1,3 triệu lượt người, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, số lượt người Việt Nam xuất cảnh là 6,7 triệu lượt người, tăng 26,4% so với năm 2024.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2025, Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế. Thị trường bảo hiểm và thị trường chứng khoán tăng trưởng ổn định, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 39,1% so với cuối năm 2024.

Tính đến thời điểm 22/12/2025, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,98% so với cuối năm 2024 (cùng thời điểm năm trước tăng 9,15%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 13,68% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,79%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 17,65% (cùng thời điểm năm trước tăng 13,4%).

Năm 2025, lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay. Tháng Mười Một, lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; 3,5%-4,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng; 4,6%-5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; 4,9%-6,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,7%-7,4%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh

³⁹ Là công dân Việt Nam xuất cảnh qua cửa khẩu của Việt Nam.

vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,0%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2025 về cơ bản ổn định do NHNN điều hành tỷ giá phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tỷ giá trung tâm VND/USD ở mức 25.121 đồng, tăng 3,23% so với thời điểm cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 26.047-26.377 VND/USD, tăng 3,28%-3,23% so với cuối năm 2024.

Về tín dụng chính sách, tính đến ngày 29/12/2025, tổng số vốn giải ngân các Chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 140,9 nghìn tỷ đồng với hơn 2,2 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn. Tổng dư nợ tín dụng chính sách xã hội đạt trên 414,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2024 với hơn 6,7 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2025 ước tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 1,1%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 11,1%. Tính chung năm 2025, doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm ước đạt 237,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,0% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ ước đạt 148,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 88,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3%.

Tính đến hết năm 2025, chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 91,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2024; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt gần 959,0 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3%; tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 1.113,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 8,8%; tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 3,8%.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 31/12/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.784,49 điểm, tăng 40,9% so với cuối năm 2024; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%; giá trị giao dịch bình quân đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng 39,8% so với bình quân năm 2024. Tính đến cuối tháng Mười Một, thị trường cổ phiếu có 721 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 878 mã cổ phiếu đăng ký giao dịch với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt 2.637 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường trái phiếu, tính chung năm 2025, giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1% so với bình quân năm 2024. Đến cuối tháng Mười Một, thị trường trái phiếu có 473 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với bình quân năm 2024.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung năm 2025, khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với bình quân năm 2024.

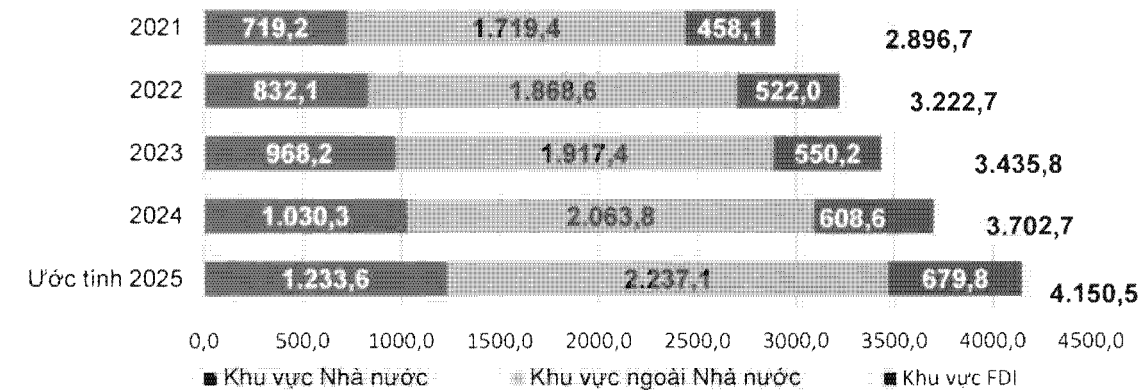
Về hoạt động đầu tư, số lượng tài khoản của nhà đầu tư tính đến cuối tháng Mười Một đạt gần 11,6 triệu tài khoản, tăng 2.294,3 nghìn tài khoản so với cuối năm 2024.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2024, cao hơn nhiều mức tăng 7,8% của năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, cao nhất trong 5 năm qua.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2025 theo giá hiện hành ước đạt 1.445,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 434,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 793,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 217,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8%.

Hình 11. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2021-2025 (Nghìn tỷ đồng)



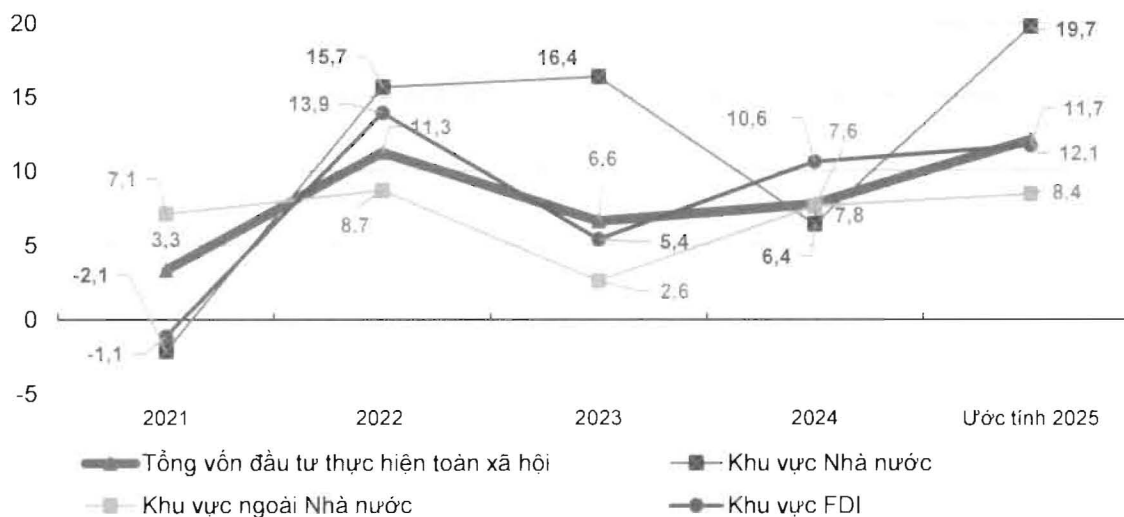
Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn và tăng 19,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9% và tăng 8,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4% và tăng 11,7%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 850,7 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6% kế hoạch năm và tăng 26,6% so với năm trước⁴⁰. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, bằng 80,5% kế hoạch năm và tăng 6,2% so với năm trước; vốn địa

⁴⁰Năm 2024 đạt 672.0 nghìn tỷ đồng, bằng 86% kế hoạch năm và tăng 5,0% so với năm trước.

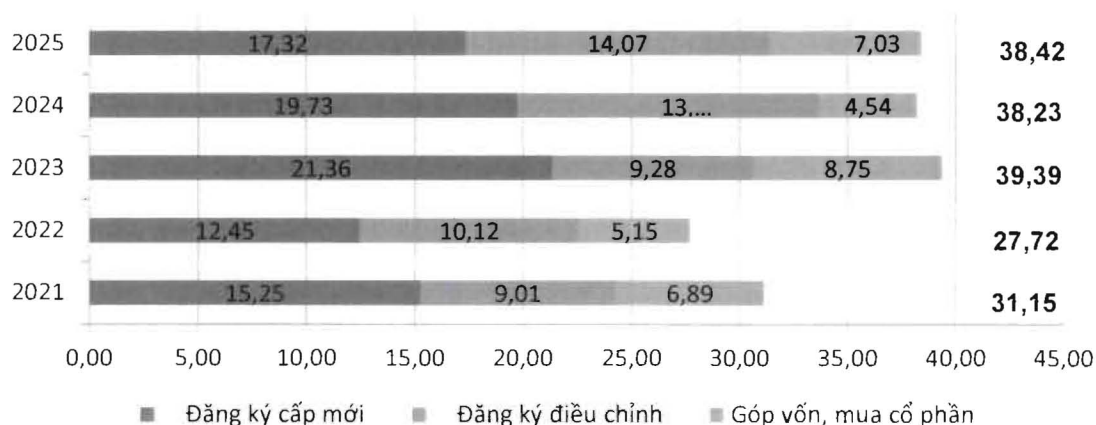
phương đạt 732,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,1% và tăng 30,6%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 600,7 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6% và tăng 36,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 131,6 nghìn tỷ đồng, bằng 86,6% và tăng 9,9%.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam*⁴¹ tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước.

Hình 13. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 4.054 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 17,32 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm trước về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,80 tỷ USD, chiếm

⁴¹ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 03/01/2026.

56,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,67 tỷ USD, chiếm 21,2%; các ngành còn lại đạt 3,85 tỷ USD, chiếm 22,2%.

Trong số 90 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,84 tỷ USD, chiếm 27,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 3,64 tỷ USD, chiếm 21%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,73 tỷ USD, chiếm 10%; Nhật Bản 1,62 tỷ USD, chiếm 9,4%; Thụy Điển 1,0 tỷ USD, chiếm 5,8%; Đài Loan 965,8 triệu USD, chiếm 5,6%; Hàn Quốc 895,9 triệu USD, chiếm 5,2%.

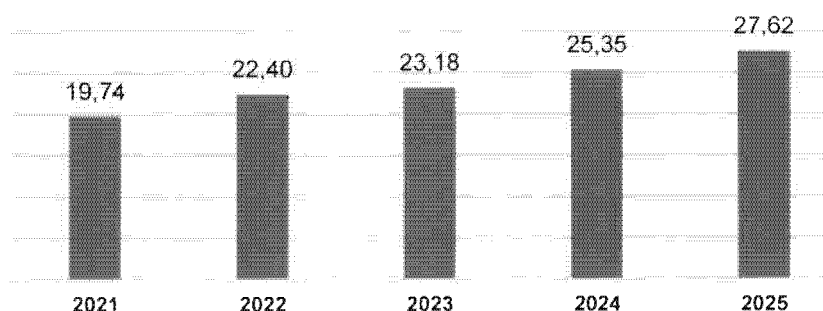
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.404 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 14,07 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 18,59 tỷ USD, chiếm 59,2% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 6,26 tỷ USD, chiếm 19,9%; các ngành còn lại đạt 6,54 tỷ USD, chiếm 20,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.587 lượt với tổng giá trị góp vốn 7,03 tỷ USD, tăng 54,8% so với năm trước. Trong đó, có 1.305 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,55 tỷ USD và 2.282 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,48 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,43 tỷ USD, chiếm 34,6% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 1,29 tỷ USD, chiếm 18,3%; ngành còn lại 3,31 tỷ USD, chiếm 47,1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,88 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 914,9 triệu USD, chiếm 3,3%.

Hình 14. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 1,0 tỷ USD, tăng 65,9% so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 360,8 triệu USD, gấp hơn 3 lần.

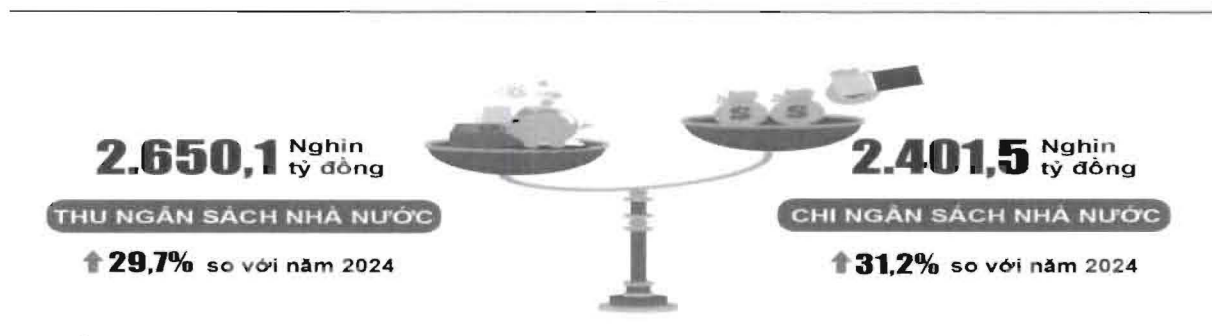
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 1.362 triệu USD, tăng 88,7% so với năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 506,9 triệu USD, chiếm 37,2% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 300,7 triệu USD, chiếm 22,1%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt gần 130,8 triệu USD; chiếm 9,6%.

Trong năm 2025, có 36 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 773,7 triệu USD, chiếm 56,8% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 92,0 triệu USD, chiếm 6,8%; Đức đạt 78,1 triệu USD, chiếm 5,7%; Hoa Kỳ 74,5 triệu USD, chiếm 5,5%; In-đô-nê-xi-a 69,6 triệu USD, chiếm 5,1%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước⁴²

Thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước tăng 29,7% so với năm trước; chi ngân sách Nhà nước ước tăng 31,2%, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cao hơn về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Hình 15. Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025



Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Mười Hai ước đạt 244,2 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 2.650,1 nghìn tỷ đồng, bằng 134,7% dự toán năm và tăng 29,7% so với năm trước⁴³. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

⁴² Số liệu nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính ngày 31/12/2025.

⁴³ Nhờ tăng cường quản lý thu và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương nhằm đẩy mạnh công tác chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, thu hồi nợ đọng thuế. Bên cạnh đó, nhờ chính sách tài khóa giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất góp phần hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, phục hồi phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Thu nội địa tháng Mười Hai ước đạt 214,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2025 ước đạt 2.279,9 nghìn tỷ đồng, bằng 136,7% dự toán năm và tăng 33,2% so với năm trước⁴⁴.

- Thu từ dầu thô tháng Mười Hai ước đạt 3,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2025 ước đạt gần 48,0 nghìn tỷ đồng, bằng 90,1% dự toán năm và giảm 18,2% so với năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng Mười Hai ước đạt 25,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2025 ước đạt 319,8 nghìn tỷ đồng, bằng 136,1% dự toán năm và tăng 18,2% so với năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

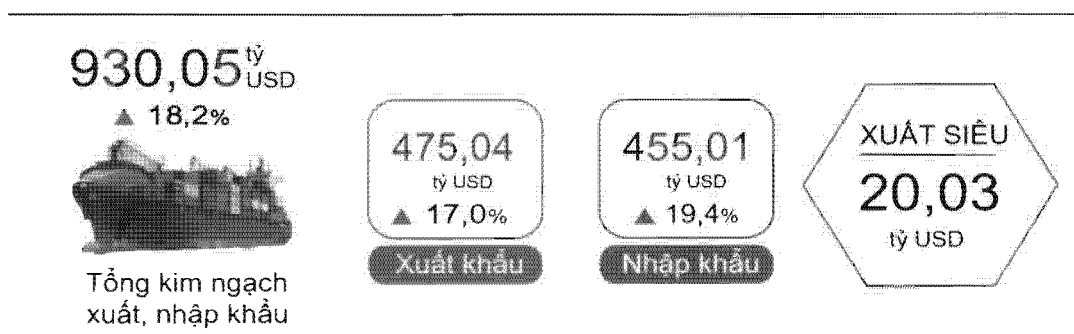
Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Mười Hai ước đạt 350,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2025 ước đạt 2.401,5 nghìn tỷ đồng, bằng 93,2% dự toán năm và tăng 31,2% so với năm trước⁴⁵. Trong đó, chi thường xuyên năm 2025 ước đạt 1.553,0 nghìn tỷ đồng, bằng 97,2% dự toán năm và tăng 30,4% so với năm trước; chi đầu tư phát triển ước đạt 732,0 nghìn tỷ đồng, bằng 92,6% và tăng 38,3%; chi trả nợ lãi 109,4 nghìn tỷ đồng, bằng 99,0% và tăng 1,0%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ⁴⁶

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa⁴⁷

Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 88,72 tỷ USD, tăng 15,1% so với tháng trước và tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,0%; nhập khẩu tăng 19,4%⁴⁸. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD.

Hình 16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025



⁴⁴ Một số khoản thu nội địa đạt khá như: Các khoản thu từ nhà, đất ước đạt 575,5 nghìn tỷ đồng, bằng 196,4% dự toán năm nhờ các địa phương đẩy mạnh đấu giá đất, cho thuê đất đã góp phần huy động kịp thời nguồn lực từ đất đai cho ngân sách. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ước đạt 158,3 nghìn tỷ đồng, bằng 138,0% dự toán năm nhờ phát sinh tăng số nợ ngân sách một số khoản cổ tức được chia.

⁴⁵ Công tác điều hành chi năm 2025 chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi phí thường xuyên, bổ chi, đảm bảo tăng nguồn lực cho đầu tư công, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đảm bảo thực hiện các chính sách chế độ khi sắp xếp bộ máy; đảm bảo quốc phòng, an ninh; phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

⁴⁶ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

⁴⁷ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai do Cục Hải quan cung cấp ngày 03/01/2026.

⁴⁸ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 786,93 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 405,94 tỷ USD, tăng 14,4%; nhập khẩu đạt 380,99 tỷ USD, tăng 16,7%.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một sơ bộ đạt 39,11 tỷ USD⁴⁹.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai đạt 44,03 tỷ USD, tăng 12,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,7 tỷ USD, tăng 17,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 34,33 tỷ USD, tăng 11,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 23,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 9,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 38,4%.

Trong quý IV/2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 126,3 tỷ USD, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,7% so với quý III/2025.

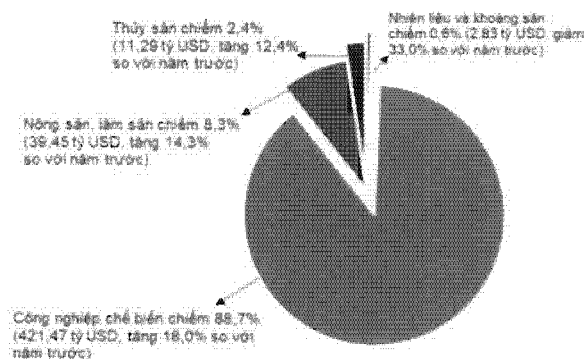
Tính chung cả năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 107,95 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 367,09 tỷ USD, tăng 26,1%, chiếm 77,3%.

Trong năm 2025 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,0% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,2%).

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	107.748	48,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	59.047	13,2
Điện thoại các loại và linh kiện	56.710	5,2
Hàng dệt, may	39.642	7,0
Giày dép	24.204	5,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	17.530	15,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	17.205	5,7
Thủy sản	11.286	12,4

Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2025



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 421,47 tỷ USD, chiếm 88,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 39,46 tỷ USD, chiếm 8,3%; nhóm hàng thủy sản đạt 11,29 tỷ USD, chiếm 2,4%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 2,83 tỷ USD, chiếm 0,6%.

⁴⁹ Cao hơn 37 triệu USD so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/12/2025.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một sơ bộ đạt 37,98 tỷ USD⁵⁰.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai đạt 44,69 tỷ USD, tăng 17,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14,57 tỷ USD, tăng 28,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30,11 tỷ USD, tăng 13,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 27,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 4,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 43,4%.

Trong quý IV/2025, kim ngạch nhập khẩu đạt 123,1 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,9% so với quý III/2025.

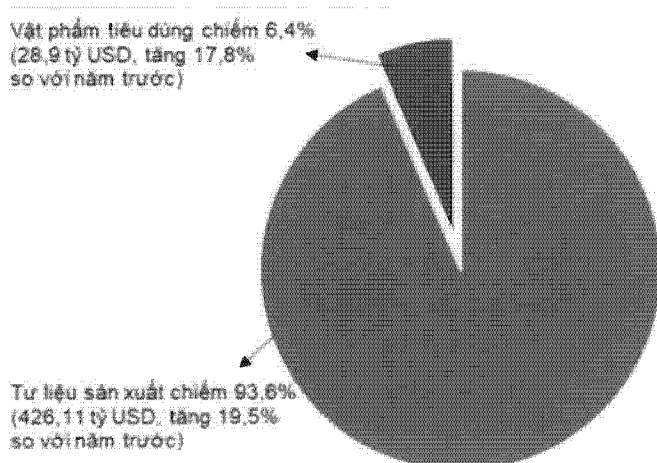
Tính chung cả năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 137,38 tỷ USD, giảm 2,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 317,63 tỷ USD, tăng 31,9%.

Trong năm 2025 có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 9 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,8%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	150.697	40,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	61.027	24,8
Vải	15.199	1,9
Chất dẻo	12.532	6,3
Kim loại thường khác	11.374	18,9
Điện thoại các loại và linh kiện	11.259	8,2
Sắt thép	11.213	-10,9
Sản phẩm chất dẻo	10.870	22,8
Ô tô	10.670	25,6

Hình 18. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2025

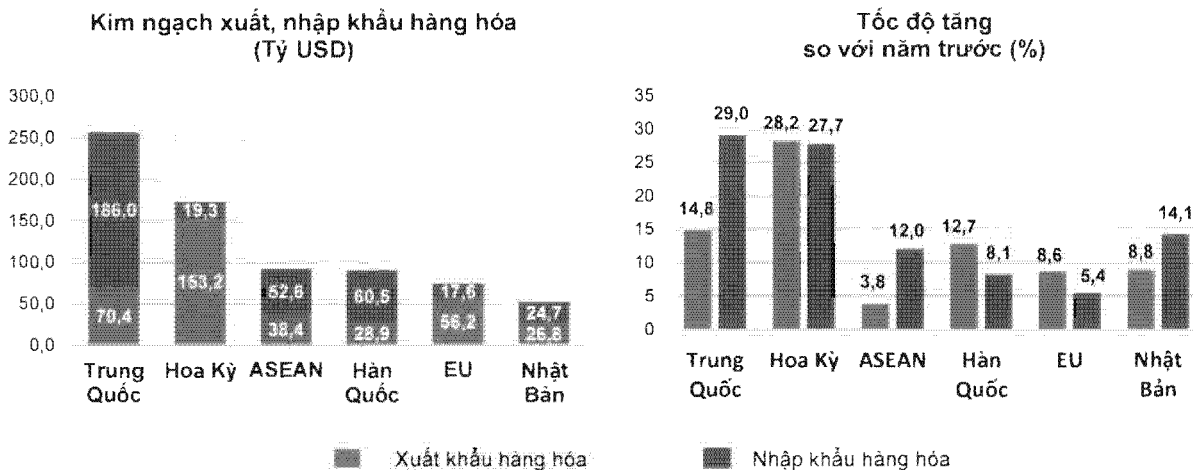


Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 426,11 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 52,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 40,9%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 28,9 tỷ USD, chiếm 6,4%.

⁵⁰ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/12/2025.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 153,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186,0 tỷ USD. Trong năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 133,9 tỷ USD tăng 28,2% so với năm trước; xuất siêu sang EU 38,6 tỷ USD, tăng 10,1%; xuất siêu sang Nhật Bản 2,1 tỷ USD, giảm 30,1%; nhập siêu từ Trung Quốc 115,6 tỷ USD, tăng 39,6%; nhập siêu từ Hàn Quốc 31,6 tỷ USD, tăng 4,3%; nhập siêu từ ASEAN 14,2 tỷ USD, tăng 42,4%.

Hình 19. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2025



Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Mười Một xuất siêu 1,13 tỷ USD⁵¹; mười một tháng xuất siêu 20,69 tỷ USD; tháng Mười Hai nhập siêu 0,66 tỷ USD. Tính chung cả năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,94 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 29,43 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 49,46 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý IV/2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 8,26 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,0% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 10,55 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,1% so với quý trước.

Tính chung cả năm 2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 30,31 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 15,22 tỷ USD (chiếm 50,2% tổng kim ngạch), tăng 24,4%; dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 29,0%), tăng 23,6%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2025 ước đạt 40,54 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 14,43 tỷ USD), tăng 14,0% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 17,1 tỷ USD (chiếm 42,1% tổng kim ngạch), tăng 19,9%; dịch vụ du lịch đạt 14,7 tỷ USD (chiếm 36,4%), tăng 15,6%.

⁵¹ Kỳ báo cáo tháng Mười Một sơ bộ xuất siêu 1,09 tỷ USD.

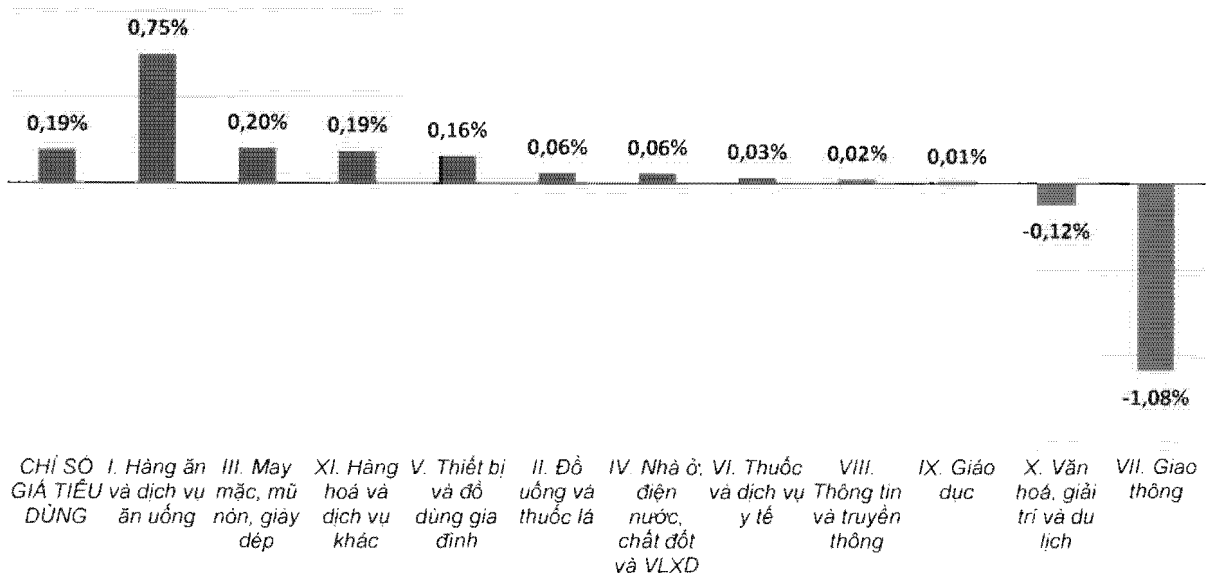
Cán cân thương mại dịch vụ năm 2025 nhập siêu 10,23 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Hai tăng 0,19% so với tháng trước do giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Hai tăng 3,48%. CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với quý IV/2024. Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Hình 20. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12/2025 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,19% của CPI tháng Mười Hai so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,75% so với tháng trước (tác động làm CPI chung tăng 0,27 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,98%⁵² (tác động tăng 0,22 điểm phần trăm); nhóm lương thực tăng 0,55%⁵³; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,29%⁵⁴.

⁵² Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 3,87%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,62%; giá thủy sản chế biến tăng 0,43%; giá thịt gia cầm tăng 0,46%; giá trứng các loại tăng 2,26%. Một số nhóm thực phẩm khác có giá tăng như chè, cà phê, ca cao tăng 0,64%; đồ gia vị tăng 0,53%; đường, mật tăng 0,36%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,05%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm có giá giảm so với tháng trước: Pho mát giảm 0,82%; quả chế biến giảm 0,73%; kem giảm 0,61%; các loại lá để uống khác giảm 0,21%; dầu thực vật giảm 0,05%.

⁵³ Giá gạo tăng so với tháng trước do nguồn cung trong nước giảm nhẹ vào cuối vụ, trong khi nhu cầu tiêu dùng và dự trữ phục vụ Tết Nguyên đán tăng. Theo đó, chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,46% (Giá gạo tẻ thường tăng 0,41%, gạo tẻ ngon tăng 0,44%, gạo nếp tăng 1,27%, gạo lứt tẻ tăng 0,75%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tăng như: Giá ngô tăng 2,36%; khoai tăng 2,35%; sắn tăng 2,19%; miến tăng 1,48%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,9%; bánh mì tăng 0,43%; bột mỳ tăng 0,4%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,34%; mì sợi tăng 0,27%. Ngược lại, chỉ số giá nhóm ngũ cốc khác giảm 0,04%.

⁵⁴ Do giá nguyên liệu lương thực, thực phẩm và dịch vụ tăng. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,28%; uống ngoài gia đình tăng 0,26%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,4%.

- Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,20% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép tăng vào cuối năm. Trong đó, giá quần áo may sẵn tăng 0,19%; may mặc khác tăng 0,21%; dịch vụ may mặc tăng 0,50%; mũ nón tăng 0,46%.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,19%, chủ yếu ở một số mặt hàng như: Giá đồ trang sức tăng 2,71% theo giá vàng thế giới; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,69%; dịch vụ về hiệu, hỷ tăng 0,31%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,26%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,25%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,04%.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16% do chi phí sản xuất và nhân công tăng. Trong đó, bình nước nóng nhà tắm tăng 0,29% do nhu cầu sử dụng tăng vào mùa lạnh; thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,24%; máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 1,03%; nồi điện tăng 0,22%; ấm, phích nước điện tăng 0,19%; đồng hồ treo tường và để bàn tăng 0,36%; gương treo tường tăng 0,23%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Giáng sinh và chuẩn bị cho dịp Tết sắp tới, trong khi chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng theo tỷ giá, theo đó giá rượu mạnh tăng 0,60%; rượu vang tăng 0,47%; thuốc hút tăng 0,18%; bia lon tăng 0,15%.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,06% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá gas tăng 2,08%, do từ ngày 01/12/2025, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,62% do tiền công thợ sơn tường, thợ lát nền, xây tường và lao động phổ thông tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55% do giá gạch, cát, đá tăng khi nhu cầu sửa chữa, xây dựng tăng vào cuối năm; giá nước sinh hoạt tăng 0,20%; giá dịch vụ về điện sinh hoạt tăng 0,31% chủ yếu do chi phí nhân công tăng; giá thuê nhà tăng 0,19% do nhu cầu thuê nhà tăng tại một số địa phương. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá giảm so với tháng trước: Giá điện sinh hoạt giảm 1,68% do nhu cầu sử dụng điện giảm trong điều kiện thời tiết mùa đông; giá dầu hỏa giảm 6,29% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,03% do ảnh hưởng của chi phí sản xuất và phân phối. Trong đó, nhóm thuốc học môn tăng 0,11%; thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid tăng 0,21%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,16%; thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,12%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng và thuốc tim mạch cùng tăng 0,09%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,02%.

- Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,02%. Trong đó, máy vi tính và phụ kiện tăng 0,29%; phụ kiện máy điện thoại tăng 0,19%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,11%; thiết bị âm thanh tăng 0,10%.

- Nhóm giáo dục tăng 0,01%. Trong đó, giá dịch vụ giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,03% do phí gia sư tăng. Bên cạnh đó, giá sản phẩm từ giấy và bút viết các loại đều tăng 0,10%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,13%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,12% chủ yếu do giá sách, báo, tạp chí các loại giảm 0,11%; thiết bị dụng cụ thể thao và đồ chơi cùng giảm 0,03%; thiết bị văn hóa giảm 0,04%. Ở chiều ngược lại, giá khách sạn, nhà khách tăng 0,22%; dịch vụ văn hóa tăng 0,17%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,08%; dịch vụ giải trí tăng 0,03%.

- Nhóm giao thông giảm 1,08%. Trong đó, chỉ số giá dầu diesel giảm 7,84%; chỉ số giá xăng giảm 2,38% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước. Thêm vào đó, giá xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,26%; giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 0,06%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Giá vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,20% và vận tải hành khách bằng taxi tăng 0,02%; giá nhóm phụ tùng tăng 0,26%; giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,28%; giá xe đạp tăng 0,23%.

CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,84%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,91%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,19%; giáo dục tăng 3,17%; hàng hóa và dịch khác tăng 3,05%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,20%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,75%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,58%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,42%; giao thông tăng 0,18%; thông tin và truyền thông giảm 0,37%.

CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, làm CPI chung tăng 1,38 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê tăng 7,33% và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,45%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,20% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025.

(ii) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27%, tác động làm CPI chung tăng 1,17 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 3,61%, tác động làm CPI chung tăng 0,8 điểm phần trăm, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,81%; nhóm lương thực tăng 0,17%.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,07%, làm CPI chung tăng 0,61 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,78%, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 2,15%, làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí.

(vi) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,66%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.

Yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2025 là:

(i) Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,14%, tác động làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 8,53%.

(ii) Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,45%, tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

Lạm phát cơ bản⁵⁵ tháng Mười Hai tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,31% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, giá vàng thế giới bình quân ở mức 4.356,45 USD/ounce, tăng 6,18% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất vào năm 2026. Bên cạnh đó, bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu, lạm phát tiềm ẩn rủi ro quay trở lại, nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư cùng với hoạt động mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương và quỹ hoán đổi danh mục (ETF) góp phần thúc đẩy giá vàng tăng trong tháng Mười Hai. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Mười Hai tăng 2,18% so với tháng trước; tăng 70,37% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 47,67%.

Giá đô la Mỹ trong nước tháng Mười Hai biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 98,31 điểm, giảm 1,33% so với tháng trước, chủ yếu do kỳ vọng điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ, lạm phát có xu hướng hạ nhiệt và sự phục hồi của các đồng tiền chủ chốt khác, qua đó tạo áp lực giảm giá lên đồng USD trên thị trường quốc tế. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Hai tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,92%.

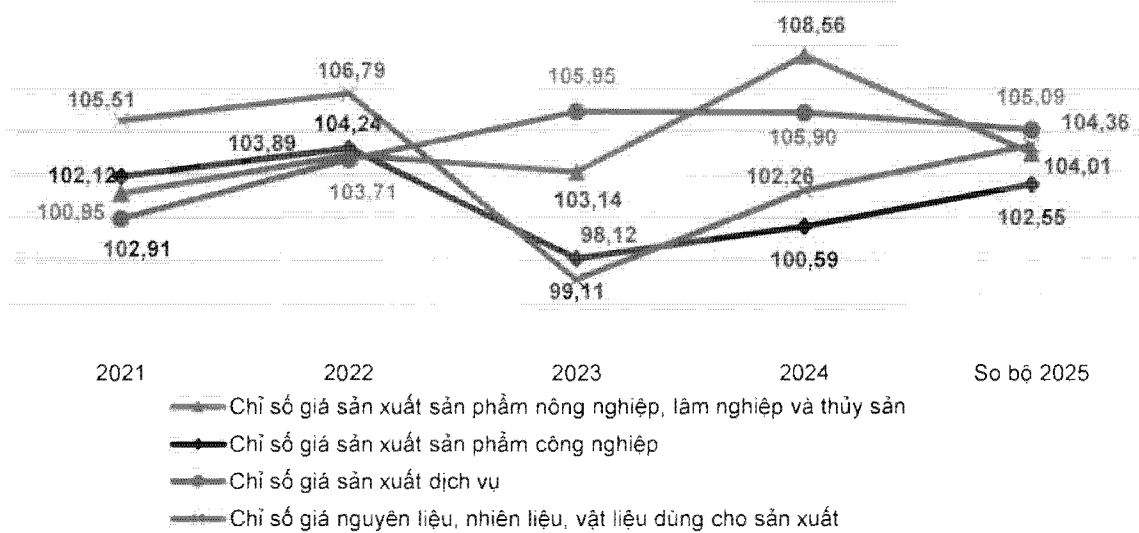
c) Chỉ số giá sản xuất

Năm 2025, thị trường hàng hóa thế giới diễn biến phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi bất ổn địa chính trị và xu hướng điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại giữa các nền kinh tế lớn. Biến động của giá nguyên nhiên vật liệu, chi phí vận tải,

⁵⁵ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

cùng với tác động của thiên tai và thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu và giá hàng hóa trên thị trường thế giới. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ duy trì tăng trưởng và chịu áp lực từ biến động giá nguyên nhiên vật liệu; tỷ giá; cạnh tranh trên thị trường thương mại quốc tế; ảnh hưởng bão, lụt và rủi ro dịch bệnh tại một số địa phương đã gây gián đoạn nguồn cung cục bộ và phát sinh chi phí sản xuất. Chỉ số giá sản xuất; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất; chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quý IV và năm 2025 đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 21. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất so với năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2025 tăng 1,55% so với quý III/2025 và tăng 1,35% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,01% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,82%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,59%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,43%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2025 tăng 0,51% so với quý trước và tăng 3,50% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 2,55% so với năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,54%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75%; riêng nhóm sản phẩm khai khoáng giảm 3,22%.

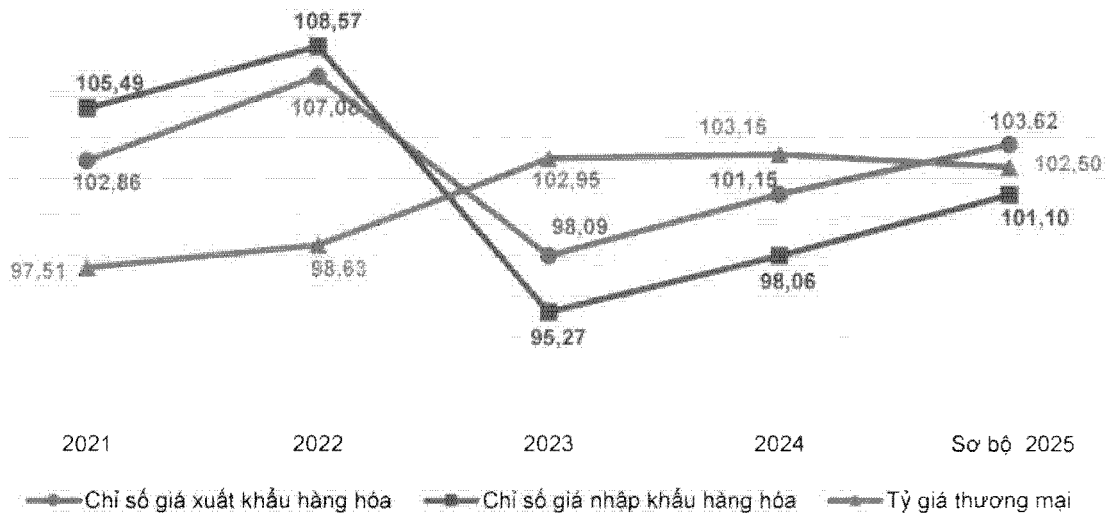
Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2025 tăng 0,57% so với quý trước và tăng 5,10% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,09% so với năm trước. Trong đó, y tế và trợ giúp xã hội tăng 17,55%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,40%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng

4,82%; giáo dục và đào tạo tăng 2,22%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 1,06%; thông tin và truyền thông tăng 0,19%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2025 tăng 1,27% so với quý trước và tăng 5,16% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,36% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,33%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,38%; dùng cho xây dựng tăng 3,10%.

d) *Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa*

Hình 22. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa so với năm trước các năm 2021-2025 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2025 giảm 0,60% so với quý trước và tăng 0,75% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 3,62% so với năm trước. Giá xuất khẩu một số mặt hàng năm 2025 tăng so với năm trước, trong đó giá hạt tiêu tăng 29,04% và cà phê tăng 26,66% do nhu cầu thế giới hồi phục, trong khi nguồn cung từ các nước sản xuất lớn chịu ảnh hưởng thời tiết bất lợi; giá hàng rau quả tăng 18,88%; cao su tăng 10,76%; hạt điều tăng 11,87% do thị trường xuất khẩu mở rộng; phân bón tăng 9,64%.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản giảm 20,15% do cầu từ Trung Quốc chững lại; giá nhiên liệu như dầu thô, than đá đều giảm do giá năng lượng thế giới hạ nhiệt; sắt, thép giảm 9,35%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 4,43%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2025 giảm 0,07% so với quý trước và tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,10% so với năm trước. Giá nhập khẩu một số mặt hàng năm 2025 tăng so với năm trước: Hàng rau quả tăng 14,47%; dầu mỡ động thực vật

tăng 11,65%; cao su nguyên liệu tăng 8,67%; hóa chất tăng 9,23% phản ánh nhu cầu sản xuất, chế biến và tiêu dùng trong nước mở rộng.

Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu than đá giảm 18,52%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 9,61% do nguồn cung toàn cầu dồi dào; lúa mì giảm 5,22%; sắt, thép giảm 4,54%; dây điện và dây cáp điện giảm 1,44%.

*Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)*⁵⁶ quý IV/2025 giảm 0,52% so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, TOT tăng 2,50% so với năm trước. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,92%; hàng rau quả tăng 3,85%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,10%; cao su tăng 1,93%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,43%; sắt, thép giảm 5,04%; xăng dầu các loại giảm 12,38%.

TOT năm 2025 tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa có mức tăng cao hơn mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 là 102,3 triệu người. Chất lượng dân số tiếp tục được cải thiện, mức sinh duy trì mức sinh thay thế, tỷ lệ tử vong ở mức thấp và tuổi thọ trung bình tăng nhờ các thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được cải thiện. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2025 có nhiều dấu hiệu khởi sắc, lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động đều tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,5 triệu người, tăng 589,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm là 52,4 triệu người, tăng 578,3 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,65%.

a) Tình hình dân số

Dân số trung bình năm 2025 ước tính là 102,3 triệu người, tăng 1.001,6 nghìn người, tương đương tăng 0,99% so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị là 39,4 triệu người, chiếm 38,6%; dân số nông thôn là 62,9 triệu người, chiếm 61,4%; dân số nam là 51,0 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ là 51,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2025 là 99,5 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2025, tổng tỷ suất sinh năm 2025 đạt 1,93 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính khi sinh là 109,0 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 13,7‰; tỷ suất chết thô là 6,1‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh

⁵⁶ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

ra sống) là 11,2‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 16,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2025 là 74,7 tuổi, tương đương với năm 2024 (trong đó tuổi thọ trung bình của nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi).

b) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý IV/2025 ước tính là 53,8 triệu người, tăng 488,7 nghìn người so với quý trước và tăng 690,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý IV/2025 là 68,7%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,5 triệu người, tăng 589,5 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,6%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm trước.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý IV/2025 là 29,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tính chung năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 29,2%, tăng 0,8 điểm phần trăm.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý IV và năm 2025

	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý IV năm 2025	Năm 2025
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	53356,2	53844,9	53531,8	690,0	589,5
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	28496,3	28705,7	28466,0	422,1	210,9
Nữ	24859,9	25139,2	25065,8	267,9	378,6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	20886,7	21209,6	20930,0	618,6	530,0
Nông thôn	32469,5	32635,3	32601,8	71,4	59,5
Lực lượng lao động trong độ tuổi	47569,6	48008,8	47735,4	676,1	550,9
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	26166,2	26334,2	26178,5	342,2	223,7
Nữ	21403,4	21674,6	21556,9	333,9	327,2
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	19251,3	19491,5	19252,5	624,1	506,1
Nông thôn	28318,3	28517,3	28482,9	52,0	44,8

c) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý IV/2025 ước tính là 52,7 triệu người, tăng 477,5 nghìn người so với quý trước và tăng 656,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,7 triệu người, tăng 384,2 nghìn người so với quý trước và tăng 593,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, tăng 93,2 nghìn người và tăng 62,4 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý IV/2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,4 triệu người, chiếm 25,4%, tăng 40,6 nghìn người so với quý trước và giảm 130,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,8 triệu người, chiếm 33,8%, tăng 229,7 nghìn người và tăng 264,8 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,5 triệu người, chiếm 40,8%, tăng 207,2 nghìn người và tăng 521,4 nghìn người.

Tính chung năm 2025, lao động có việc làm là 52,4 triệu người, tăng 578,3 nghìn người (tương ứng tăng 1,1%) so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,4 triệu người, tăng 518,1 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, giảm 60,2 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người, chiếm 25,7% và giảm 194,7 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,5 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 183,3 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,4 triệu người, chiếm 40,8% và tăng 589,6 nghìn người.

Số lao động có việc làm phi chính thức (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁵⁷ quý IV/2025 là 32,7 triệu người, chiếm 61,9% trong tổng số lao động có việc làm, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 63,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 47,0%, giảm 2,0 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 73,3%, giảm 0,8 điểm phần trăm; nam là 66,4%, giảm 1,1 điểm phần trăm và nữ là 59,3%, giảm 1,7 điểm phần trăm.

d) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁵⁸

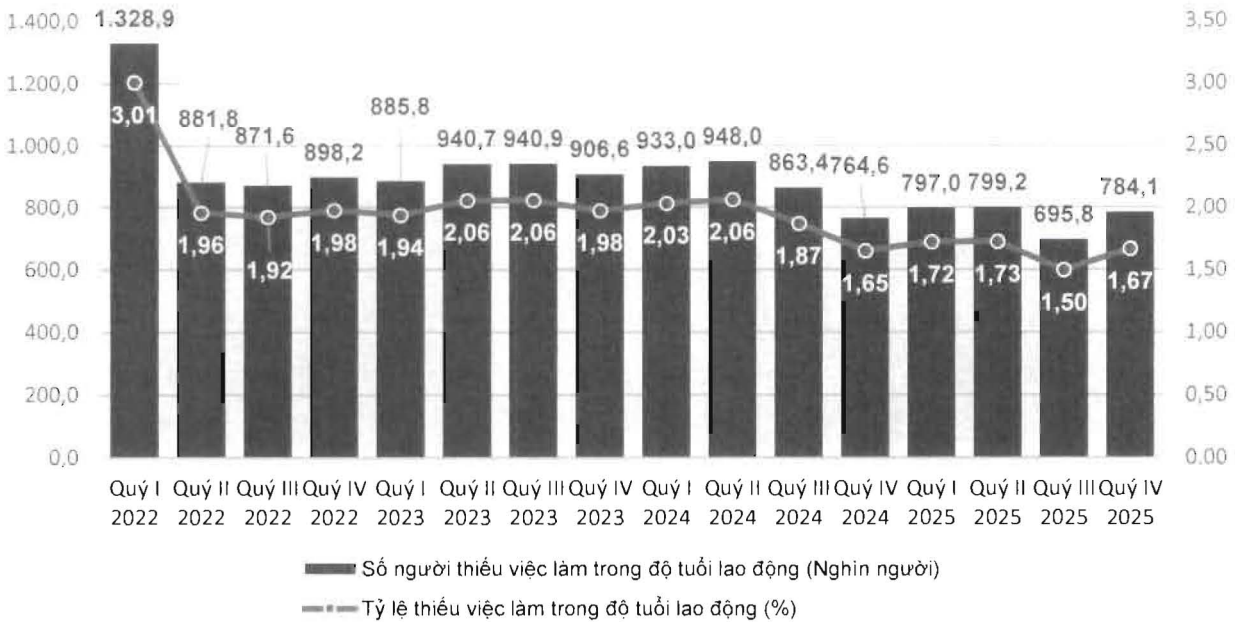
Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2025 là 784,1 nghìn người, tăng 88,3 nghìn người so với quý trước và tăng 19,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2025 là

⁵⁷ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

⁵⁸ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

1,67%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,27%; khu vực nông thôn là 1,94%.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Trong quý IV/2025, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 352,7 nghìn người, chiếm 45,0%, tăng 24,2 nghìn người so với quý trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 166,3 nghìn người, chiếm 21,2%, tăng 46,7 nghìn người; khu vực dịch vụ là 265,0 nghìn người, chiếm 33,8%, tăng 17,5 nghìn người.

Tính chung năm 2025, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 772,5 nghìn người, giảm 81,3 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,65%, giảm 0,20 điểm phần trăm so với năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,25%, giảm 0,05 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,93%, giảm 0,29 điểm phần trăm.

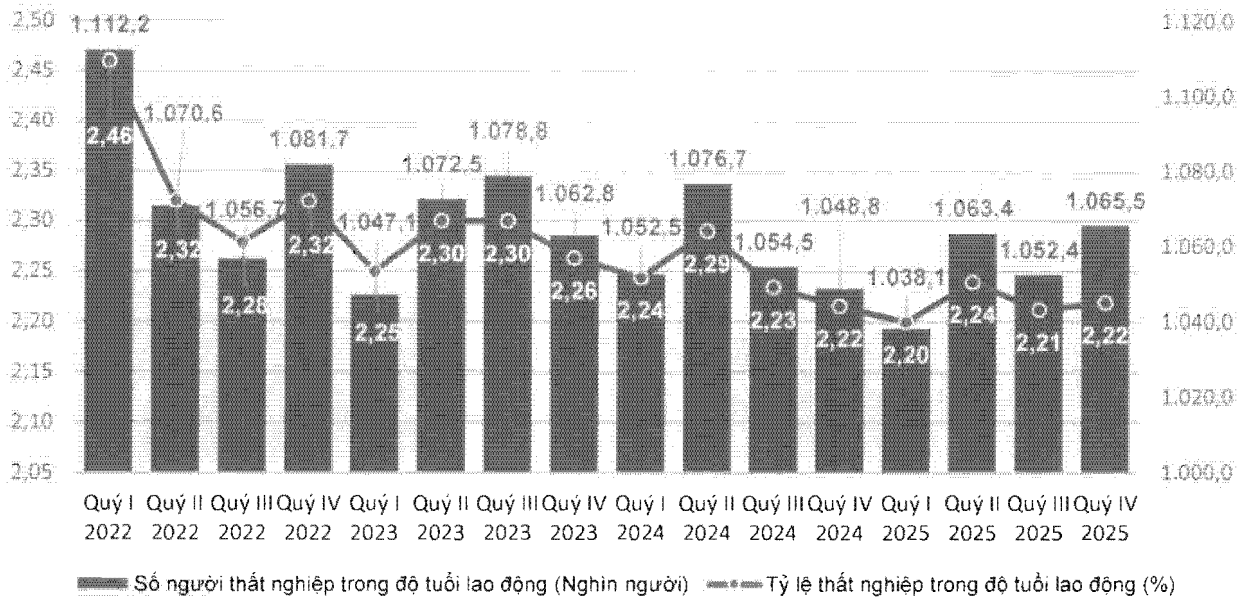
đ) Thu nhập bình quân của lao động

Thu nhập bình quân của lao động quý IV/2025 là 8,7 triệu đồng/tháng, tăng 323 nghìn đồng so với quý III/2025 và tăng 508 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 9,8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,4 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,4 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,6 triệu đồng/tháng.

Tính chung năm 2025, thu nhập bình quân của lao động là 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 8,9%, tương ứng tăng 685 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,2 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,3 triệu đồng/tháng.

e) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁵⁹

Hình 24. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2025 là 2,22%, tăng 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và không đổi so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,04%; khu vực nông thôn là 2,05%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2025 là 2,22%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,51%; khu vực nông thôn là 2,02%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý IV/2025 là 9,04%, tăng 0,06 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,08 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,12%; khu vực nông thôn là 7,81%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 1,4 triệu thanh niên, chiếm 10,2% tổng số thanh niên, giảm 169,2 nghìn người so với quý trước và tăng 124,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở, khu vực thành thị là 8,0%; khu vực nông thôn là 11,7%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 12,1%; nam là 8,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2025 là 8,64%, tăng 0,72 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,23%, tăng 1,71 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 7,09%, tăng 0,08 điểm phần trăm.

⁵⁹ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

g) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁶⁰

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý IV/2025 là 4,0%, đều tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 3,8%; khu vực nông thôn là 4,1%.

Tính chung năm 2025, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 3,9%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 3,7% và khu vực nông thôn là 4,0%.

h) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý IV/2025 là 3,8 triệu người, tăng 34,1 nghìn người so với quý trước và tăng 177,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 88,4% và tập trung ở nữ giới, chiếm 63,7%. Trong tổng số 3,8 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có hơn 2,3 triệu người trong độ tuổi từ 55 tuổi trở lên (chiếm 61,8%).

Tính chung năm 2025, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là 3,8 triệu người, tăng 122,5 nghìn người so với năm 2024. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 63,4%.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Năm 2025, tình hình thu nhập và đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư năm 2025, thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2025 đạt khoảng 5,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,3% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2025 khoảng 1,3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2024.

Theo báo cáo điều tra lao động và việc làm hằng tháng, trong tháng Mười Hai tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với năm trước là 95,9%, (giảm 0,5 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 11/2025 và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 4,1%.

⁶⁰ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Các hộ có thu nhập tháng Mười Hai giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân⁶¹ chủ yếu do: 32,3% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 21,8% hộ có quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 21,6% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng và 18,1% hộ đánh giá do giá bán sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

Cũng theo kết quả điều tra, trong quý IV/2025, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 là 96,1% (giảm 0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo quý III/2025 và tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,9%.

Các hộ có thu nhập trong quý IV giảm⁶² so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu: 35,2% hộ có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 22,2% do ảnh hưởng của thiên tai; 21,3% do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 19,6% do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 17,2% do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Trong năm 2025, có 30,2% hộ cho biết trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện, có 28,7% hộ phải chịu những ảnh hưởng do giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 3,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2,3% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong năm 2025, có 15,4% hộ nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau, trong đó: Tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 7,2%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 5,0%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,8%; từ họ hàng, người thân là 8,9%; từ các nguồn khác là 0,08%.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, năm 2025 (tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/12/2025), tổng hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là gần 50,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là hơn 34,2 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là gần 4,7 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ bất thường phát sinh tại địa

⁶¹ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

⁶² Trong số gần 59 nghìn hộ tham gia khảo sát quý IV, có 1.825 hộ (3,1%) đánh giá có thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc chiếm tỷ lệ 35,2% (tương đương 642 hộ); do ảnh hưởng của thiên tai với tỷ lệ 22,2% (tương đương 405 hộ); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm với tỷ lệ 21,3% (tương đương 388 hộ); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng có tỷ lệ 19,6% (tương đương 358 hộ); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm có tỷ lệ 17,2% (tương đương 314 hộ).

phương là hơn 3,2 nghìn tỷ đồng. Có gần 29,3 triệu thẻ bảo hiểm y tế/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Về hỗ trợ gạo, trong kỳ báo cáo tháng Mười Hai, tính đến hết ngày 29/12/2025, để khắc phục hậu quả thiên tai do mưa bão, Chính phủ hỗ trợ khoảng 3,9 nghìn tấn gạo cho Nhân dân. Trong năm 2025, Chính phủ hỗ trợ cho người dân gần 42,1 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 6,0 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 284,5 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 31,8 nghìn tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mua lũ cho khoảng hơn 2,1 triệu nhân khẩu.

Theo số liệu báo cáo từ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, chương trình “Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát” đã cơ bản hoàn thành mục tiêu vào thời điểm cuối tháng Tám, về đích sớm hơn 5 năm 4 tháng so với mục tiêu tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Chương trình đã hỗ trợ xây mới, sửa chữa 334.234 căn (trong đó, xây mới 255.310 căn, sửa chữa 78.924 căn). Ngay sau đợt mưa lũ dồn dập, khốc liệt, dị thường vượt kỳ lục vừa qua tập trung tại các tỉnh Nam Trung bộ tháng Mười Một, Chính phủ đã phát động “Chiến dịch Quang Trung” thần tốc thực hiện xây mới, sửa chữa gần 35 nghìn ngôi nhà cho Nhân dân, đến ngày 30/12/2025 đã cơ bản hoàn thành việc sửa chữa. Cùng với đó, đã khởi công xây mới 1.597 ngôi nhà, trong đó đã hoàn thành 671 nhà, đạt 42,0% kế hoạch và sẽ hoàn thành kế hoạch trước ngày 15/01/2026⁶³.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (18/11-17/12/2025), cả nước có 24.636 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (05 trường hợp tử vong); 17.664 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 trường hợp tử vong); 34 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 1.621 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 09 người mắc viêm màng não do mô cầu và 05 người tử vong do bệnh dại. Tính chung cả năm 2025, cả nước có 181,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (36 trường hợp tử vong); 96,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (02 trường hợp tử vong); 374 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (01 trường hợp tử vong); 117,6 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (11 trường hợp tử vong); 104 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (01 trường hợp tử vong); 73 người tử vong do bệnh dại.

⁶³ <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-phan-dau-den-ngay-15-1-2026-hoan-thanh-toan-bo-chien-dich-quang-trung-102251230081833884.htm?gidzl=osx49NUsKm7ATSGZTgzM3ybro29jhLO0XdF28ZZw05E78fH-Qwi23TbnblmtgWfSZNBFU6QAxQOLSB5M2G>

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2025 là gần 254 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 117,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Mười Hai xảy ra 06 vụ với 303 người bị ngộ độc (01 trường hợp tử vong). Tính chung cả năm 2025 (từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2025), cả nước xảy ra 70 vụ với 1.558 người bị ngộ độc (17 trường hợp tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Năm 2025 là năm đầu tiên Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông tổ chức theo phương án 2+2, với 2 môn bắt buộc là Ngữ văn và Toán và 2/9 môn học sinh tự chọn phù hợp với định hướng nghề ở giai đoạn trung học phổ thông; kỳ thi đồng thời thực hiện theo 2 quy chế, 2 bộ đề thi 2 chương trình giáo dục phổ thông 2006 và 2018. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 cũng ghi dấu bước chuyển quan trọng khi phổ điểm được công bố trước khi thí sinh biết điểm, thể hiện tính minh bạch trong công tác tổ chức thi. Năm 2025, toàn quốc có trên 1,1 triệu thí sinh đăng ký dự Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, tăng gần 100 nghìn thí sinh so với năm 2024. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 là 99,25% (năm 2024 tỷ lệ này là 99,40%).

Năm học 2025-2026, cả nước có khoảng 26 triệu học sinh, sinh viên và khoảng 1,6 triệu giáo viên cùng dự buổi lễ khai giảng lịch sử. Lễ khai giảng năm nay được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức gắn với lễ kỷ niệm 80 năm truyền thống ngành Giáo dục tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia (Hà Nội), kết nối trực tuyến tới khoảng 52.000 cơ sở giáo dục - đào tạo trên cả nước. Lần đầu tiên, nghi thức chào cờ và hát Quốc ca được diễn ra đồng thời cùng một thời điểm trong lễ khai giảng, hoạt động này đã tạo ra một sự cộng hưởng mạnh mẽ, khơi dậy niềm tự hào và tạo khí thế phấn khởi hướng tới một năm học hiệu quả, chất lượng.

Bước vào năm học mới, nền giáo dục Việt Nam được định hướng bởi một hệ thống chính sách đồng bộ và đột phá, tạo ra hành lang pháp lý vững chắc cho sự phát triển. Trọng tâm là việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị, xác định những bước đi chiến lược nhằm tạo ra sự đột phá trong phát triển giáo dục và đào tạo. Song song đó, các chính sách an sinh xã hội được đặc biệt chú trọng, thể hiện qua Nghị quyết số 217/2025/QH15 về miễn, hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông và người học chương trình giáo dục phổ thông và Nghị quyết số 218/2025/QH15 hướng tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Những văn bản này không chỉ đảm bảo quyền học tập bình đẳng mà còn tạo dựng nền tảng tri thức vững chắc cho thế hệ tương lai.

Để đưa các chủ trương trên vào cuộc sống, năm học 2025-2026 tập trung vào các hành động thực tiễn nhằm thu hẹp khoảng cách vùng miền và nâng cao

chất lượng dạy học như ưu tiên xây dựng hệ thống trường học kiên cố tại các xã biên giới đất liền để đảm bảo không học sinh nào bị bỏ lại phía sau, theo đó ngày 18/7/2025, Ban Chấp hành Trung ương đã có Thông báo số 81-TB/TW 2025 Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới, trong đó thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 248 xã biên giới đất liền, trước mắt, thí điểm đầu tư hoàn thành xây mới hoặc cải tạo 100 trường trong năm 2025. Cùng với đó, các giải pháp như tổ chức bữa ăn bán trú và triển khai dạy học 2 buổi/ngày đang được đẩy mạnh trên cả nước, tạo môi trường tối ưu cho sự phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ của học sinh.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Về văn hóa, năm 2025 là một năm đặc biệt quan trọng với nhiều cột mốc lịch sử và văn hóa lớn của Việt Nam. Đây là thời điểm diễn ra hàng loạt hoạt động kỷ niệm cấp quốc gia, cùng sự bùng nổ của các lễ hội, chương trình ca nhạc và concert quy mô lớn gắn với các sự kiện chính trị - văn hóa trọng đại của đất nước như: Kỷ niệm 50 năm ngày thống nhất đất nước, 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9; Các chương trình nghệ thuật với quy mô, đầu tư lớn nhất từ trước đến nay, tổ chức đa dạng về hình thức, từ concert quốc gia, lễ hội âm nhạc hiện đại, đại nhạc hội phục vụ du lịch đến các hoạt động biểu diễn trong lễ hội văn hóa truyền thống, với sự tham gia của nhiều nghệ sĩ, ca sĩ trong nước và quốc tế⁶⁴. Đặc biệt xu hướng âm nhạc kết hợp dân tộc và hiện đại đang bùng nổ tại Việt Nam đòi hỏi kết nối giữa quá khứ và hiện tại, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, truyền thống đã khẳng định bản sắc Việt trên thị trường quốc tế.

Triển lãm Thành tựu đất nước tại Trung tâm Triển lãm Quốc gia (thuộc xã Đông Anh, Hà Nội), từ ngày 28/8 đến 15/9/2025 với chủ đề “80 năm Hành trình Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”; 04 di sản tiêu biểu ở các loại hình lần đầu tiên được UNESCO vinh danh: Ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn - Kiếp Bạc, điều chỉnh mở rộng Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, ghi danh Bộ sưu tập của nhạc sĩ Hoàng Vân vào danh mục Ký ức thế giới và đưa nghề làm tranh dân gian Đông Hồ vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Về thể thao quần chúng: Năm 2025, phong trào tập luyện thể dục thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi, đa dạng với nhiều hình thức phong phú; số người tập luyện thường xuyên và số câu lạc bộ thể thao tiếp tục gia tăng. Nhiều hoạt động tạo sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng như Chương trình Bơi an toàn, phòng chống đuối nước; ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; các giải marathon,

⁶⁴ Một số các sự kiện nổi bật trong năm gồm: Chương trình đại nhạc hội “Tô quốc trong tim” diễn ra ngày 10/8 tại Sân vận động quốc gia Mỹ Đình; Concert “Việt Nam trong tôi” diễn ra ngày 26/8 tại Triển lãm quốc gia Việt Nam; Chương trình nghệ thuật quốc gia đặc biệt “80 năm Hành trình Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” diễn ra tối ngày 01/9 tại Sân vận động quốc gia Mỹ Đình; Concert “Tôi yêu Tô quốc tôi”(ngày 15/9); V Fest - Thanh xuân rực rỡ (ngày 9-10/8); V Fest - Vietnam Today (ngày 20/9).

bóng đá, bóng chuyền hơi, pickleball; các hoạt động thể thao gắn với lễ hội truyền thống, qua đó góp phần hình thành thói quen vận động thường xuyên và xây dựng lối sống lành mạnh trong Nhân dân. Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

Về thể thao thành tích cao: Năm 2025 với thành tích giành 2.253 huy chương các loại, trong đó có 80 huy chương vàng thế giới, 161 huy chương vàng châu Á và 616 huy chương vàng tại khu vực Đông Nam Á, thể thao Việt Nam đã khẳng định vị thế vững chắc trên đấu trường quốc tế. Một số thành tích cao của thể thao Việt Nam tại khu vực và châu lục như: Đội tuyển bóng đá Việt Nam vô địch ASEAN Cup được tổ chức từ ngày 8/12/2024-05/01/2025; U23 Việt Nam vô địch Giải U23 Đông Nam Á 2025 được tổ chức từ ngày 15-29/7/2025 tại In-đô-nê-xi-a; đội tuyển bóng chuyền nữ Việt Nam vô địch SEA V-League 2025; xếp thứ 3 toàn đoàn tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 33 (SEAGAMES 33) tổ chức tại Thái Lan với 87 huy chương vàng, 81 huy chương bạc và 112 huy chương đồng. Nhiều đội tuyển đã thi đấu xuất sắc, khẳng định vị thế trong khu vực như điền kinh (12 huy chương vàng), vật (10 huy chương vàng), đua thuyền (8 huy chương vàng), bắn súng (8 huy chương vàng), bơi (7 huy chương vàng), karate (6 huy chương vàng); xếp hạng 22 toàn đoàn Đại hội Thể thao trẻ châu Á tại Ba-ranh từ ngày 22-31/10/2025.

6. Tai nạn giao thông⁶⁵

Trong tháng Mười Hai (từ 26/11-25/12/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.555 vụ tai nạn giao thông, làm 835 người chết và 1.055 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 2,1%; số người chết tăng 0,4%; số người bị thương tăng 1,2%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 24,8%; số người chết giảm 16,8%; số người bị thương giảm 27,9%.

Năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 18.371 vụ tai nạn giao thông, làm 10.337 người chết và 12.197 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,5%; số người chết giảm 7,5% và số người bị thương giảm 29,6%. Bình quân 1 ngày trong năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết và 33 người bị thương.

7. Thiệt hại do thiên tai⁶⁶

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Hai làm 02 người chết và mất tích, 03 người bị thương; gần 5,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 235 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 324,1 tỷ đồng, gấp gần 3,3 lần cùng kỳ năm trước. Trong năm 2025, thiên tai làm 489 người chết và mất tích; 800 người bị thương; 386,6 nghìn ha lúa

⁶⁵ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 28/12/2025.

⁶⁶ Tổng hợp Báo cáo từ Thống kê tình, thành phố trực thuộc trung ương, kỳ báo cáo từ ngày 26/11-25/12/2025.

và 174,0 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 7,5 triệu con gia súc và gia cầm bị chết; 340,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2025 ước tính gần 102.665,3 tỷ đồng, tăng 15,0% so với năm 2024.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng Mười Hai (từ 18/11-17/12/2025)⁶⁷, các cơ quan chức năng phát hiện 563 vụ vi phạm môi trường tại 31/34 địa phương⁶⁸, trong đó xử lý 438 vụ với tổng số tiền phạt 20,5 tỷ đồng, giảm 25,6% so với tháng trước và giảm 41,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2025, các cơ quan chức năng phát hiện 16.280 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.302 vụ với tổng số tiền phạt gần 240,8 tỷ đồng, giảm 23,7% so với năm trước.

Trong tháng Mười Hai (từ 15/11-14/12/2025)⁶⁹, cả nước xảy ra 288 vụ cháy, nổ, làm 7 người chết và 23 người bị thương, thiệt hại ước tính 229,8 tỷ đồng, gấp 7,6 lần tháng trước và gấp 19,4 lần năm 2024. Tính chung cả năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.182 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 135 người bị thương, thiệt hại ước tính 548,5 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, năm 2025 nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng 8,02%, đạt mục tiêu của Quốc hội và Chính phủ đề ra. Đây là mức tăng trưởng rất tích cực, thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong chỉ đạo, điều hành và sự đồng hành, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trước những biến động nhanh, bất thường trong khu vực và trên thế giới, cũng như ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ gây ra đối với sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân.

Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung, cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và tăng cường xuất khẩu; sản xuất công nghiệp duy trì mức tăng trưởng; vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cao hơn nhiều so với năm trước; thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện kịp thời, rộng khắp.

Bước sang năm 2026, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số cùng với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Đây là

⁶⁷ Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được các Thống kê tỉnh, thành phố tổng hợp.

⁶⁸ Có 3 địa phương không phát hiện vi phạm môi trường bao gồm: Lạng Sơn, Khánh Hòa và Lâm Đồng.

⁶⁹ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/12/2025.

thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp và địa phương cần nhận thức rõ những khó khăn, thách thức để có giải pháp kịp thời, đồng thời chủ động tận dụng cơ hội nhằm xây dựng và thực hiện tốt nhất mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo đà tăng trưởng mạnh trong những năm tiếp theo. Cùng với việc giữ ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an toàn, thuận lợi cho đời sống của Nhân dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cần tập trung thực hiện một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn; nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao năng lực phân tích, dự báo; liên tục cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách tài khóa, tiền tệ có trọng tâm, trọng điểm để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng.

Hai là, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời để đẩy nhanh hơn nữa tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2026, đặc biệt các dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia; có giải pháp tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng kéo dài, góp phần nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách ưu đãi, cạnh tranh, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi để thu hút các dự án lớn, dự án công nghệ cao. Xây dựng cơ chế hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài có chọn lọc, trong một số lĩnh vực có tiềm năng, tạo sự bứt phá, động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo, hydrogen xanh...

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế. Ưu tiên phát triển, làm chủ công nghệ mới, các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới nổi như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, xanh, bền vững. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước.

Bốn là, thúc đẩy xuất khẩu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hoá chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất và thị trường xuất, nhập khẩu gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm; tham gia sâu, rộng hơn vào các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu. Khai thác hiệu quả các cơ hội từ các FTA đã ký kết; đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn, chủ lực; tăng cường khai thác các thị trường mới, tiềm năng, thị trường Trung Đông, Halal, Mỹ La-tinh, châu Phi, phân đấu thặng dư thương mại bền vững. Nghiên cứu, nắm bắt các cơ hội mới, xu hướng phục hồi để đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tốt và tiếp tục thúc đẩy các hiệp định thương mại song phương và đa phương để mở rộng thị trường xuất khẩu.

Năm là, phát triển mạnh thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy du lịch, tăng cường xúc tiến thương mại thông qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú, trong đó có tổ chức các hội chợ quy mô lớn về thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... đổi mới nội dung, phương thức xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, bền vững để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; có các giải pháp đột phá, liên tục làm mới sản phẩm, tập trung nghiên cứu kỹ thị trường, đặc biệt là những thị trường mới, có nhiều tiềm năng để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách du lịch.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả và kịp thời các chính sách an sinh xã hội; trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống, phản ứng kịp thời trước thiên tai, mưa lũ, sạt lở./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THĐN.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Cộng dồn cả năm 2025	Cơ cấu (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Cả năm 2025
TỔNG SỐ	3237107	3710895	12847571	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	369521	461207	1495975	11,42	12,43	11,64
Nông nghiệp	265513	361299	1122477	8,20	9,74	8,74
Lâm nghiệp	15750	18972	64527	0,49	0,51	0,50
Thủy sản	88258	80936	308971	2,73	2,18	2,40
Công nghiệp và xây dựng	1251742	1413048	4836998	38,67	38,08	37,65
Công nghiệp	1045265	1152022	4049821	32,29	31,05	31,52
Khai khoáng	59202	71069	270361	1,83	1,92	2,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	814786	925685	3151254	25,17	24,95	24,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	154743	138148	565574	4,78	3,72	4,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16535	17120	62633	0,51	0,46	0,49
Xây dựng	206477	261026	787177	6,38	7,03	6,13
Dịch vụ	1361413	1558419	5491545	42,05	41,99	42,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	299675	338437	1249100	9,26	9,12	9,72
Vận tải, kho bãi	163007	174921	680858	5,04	4,71	5,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	88567	90434	337051	2,74	2,44	2,62
Thông tin và truyền thông	108707	113473	419204	3,36	3,06	3,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	160215	193637	616522	4,95	5,22	4,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	110126	140538	448273	3,40	3,79	3,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66196	72145	255907	2,04	1,94	1,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38522	37952	158192	1,19	1,02	1,23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	60780	87004	265178	1,88	2,34	2,06
Giáo dục và đào tạo	120588	148151	498673	3,73	3,99	3,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	101894	110757	378818	3,15	2,98	2,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19206	23526	80922	0,59	0,63	0,63
Hoạt động dịch vụ khác	19978	23183	87010	0,62	0,62	0,68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3950	4263	15838	0,12	0,11	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	254431	278221	1023053	7,86	7,50	7,96

2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Tổng đồn cả năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm	năm	năm
			2025	2025	2025	
TỔNG SỐ	1694328	1922776	6763098	108,25	108,46	108,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	168551	200733	680208	103,71	103,70	103,78
Nông nghiệp	118352	151896	499685	103,25	103,58	103,48
Lâm nghiệp	7799	9877	32687	104,60	103,92	105,70
Thủy sản	42400	38960	147836	104,84	104,09	104,41
Công nghiệp và xây dựng	642091	720672	2483980	109,39	109,73	108,95
Công nghiệp	523550	577071	2032830	109,43	109,87	108,80
Khai khoáng	34072	35354	141227	106,76	104,84	100,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	416665	476534	1624661	109,61	110,56	109,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	62659	54777	228549	109,87	107,64	106,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10154	10406	38393	108,19	108,55	107,82
Xây dựng	118541	143601	451150	109,25	109,16	109,62
Dịch vụ	737635	844425	3010140	108,68	108,82	108,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	151757	171690	632410	108,94	109,21	108,52
Vận tải, kho bãi	97925	105406	410308	111,81	110,83	110,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	44092	46966	171579	110,16	110,01	110,02
Thông tin và truyền thông	96397	105519	386400	107,87	108,41	107,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93644	111760	368732	107,76	109,35	107,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54108	67819	223768	105,26	104,48	104,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43973	48639	171779	107,67	108,93	107,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26051	25618	108998	113,68	113,12	113,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	31719	45508	138146	106,90	107,68	109,81
Giáo dục và đào tạo	50333	61302	208529	107,31	107,52	108,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23013	25414	86195	106,08	107,05	105,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12917	15184	52910	113,82	111,54	111,30
Hoạt động dịch vụ khác	9939	11716	43289	109,04	108,23	109,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1766	1885	7097	107,76	108,64	107,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	146051	156946	588770	106,62	107,12	106,22

3. Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

	<i>Ngìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy lúa đông xuân 2025-2026	905,3	746,8	82,5
Miền Nam	905,3	746,8	82,5
Diện tích thu hoạch lúa mùa	1 483,6	1 496,1	100,8
Miền Bắc	935,9	945,8	101,1
Miền Nam	547,7	550,3	100,5
Diện tích thu hoạch lúa thu đông	717,8	681,5	94,9
Diện tích gieo trồng rau màu Vụ Đông			
Ngô	132,0	124,9	94,6
Khoai lang	24,8	22,9	92,3
Đậu tương	3,4	3,0	88,2
Lạc	10,1	9,2	91,1
Rau các loại	208,7	208,7	100,0
Đậu các loại	4,6	4,9	106,5

4. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu

	Năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
1. Cây lương thực có hạt			
<i>Lúa cả năm</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	7127,1	7126,0	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	61,0	61,1	100,2
Sản lượng (Nghìn tấn)	43451,6	43540,2	100,20
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	2954,1	2969,8	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	68,8	68,6	99,7
Sản lượng (Nghìn tấn)	20333,9	20366,0	100,2
<i>Lúa hè thu</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	1909,2	1898,4	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	58,4	57,4	98,2
Sản lượng (Nghìn tấn)	11158,5	10889,4	97,6
<i>Lúa thu đông</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	717,9	716,6	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	58,4	58,7	100,5
Sản lượng (Nghìn tấn)	4194,5	4207,0	100,3
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	1545,9	1541,3	99,7
Năng suất (Tạ/ha)	50,2	52,4	104,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	7759,2	8074,0	104,1
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	871,5	865,6	99,3
Năng suất (Tạ/ha)	50,5	50,9	100,8
Sản lượng (Nghìn tấn)	4402,2	4410,0	100,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)			
Lúa	43451,6	43540,2	100,2
Ngô	4402,2	4410,0	100,2
2. Cây chất bột có củ			
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	81,0	77,0	95,1
Năng suất (Tạ/ha)	120,1	120,6	100,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	972,9	929,0	95,5
<i>Sắn</i>			
Diện tích (Nghìn ha)	517,7	499,1	96,4
Năng suất (Tạ/ha)	203,5	205,1	100,8
Sản lượng (Nghìn tấn)	10534,0	10238,9	97,2

5. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm

	Năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Mía			
Diện tích (Nghìn ha)	185,5	196,5	105,9
Năng suất (Tạ/ha)	683,3	686,3	100,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	12674,6	13487,8	106,4
Lạc			
Diện tích (Nghìn ha)	148,5	144,3	97,2
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	26,9	100,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	397,2	388,1	97,7
Đậu tương			
Diện tích (Nghìn ha)	28,5	26,3	92,3
Năng suất (Tạ/ha)	16,2	16,5	101,9
Sản lượng (Nghìn tấn)	46,1	43,3	93,9
Vừng			
Diện tích (Nghìn ha)	23,1	23,6	102,2
Năng suất (Tạ/ha)	8,5	9,0	105,9
Sản lượng (Nghìn tấn)	19,6	21,2	108,2
Rau các loại			
Diện tích (Nghìn ha)	999,8	1002,9	100,3
Năng suất (Tạ/ha)	191,0	195,6	102,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	19095,8	19615,3	102,7

6. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

		<i>Nghìn tấn</i>	
	Năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Cây ăn quả			
Xoài	1093,9	1188,0	108,6
Cam	1915,5	1886,8	98,5
Nhãn	591,2	666,3	112,7
Chôm chôm	300,4	310,9	103,5
Vải	255,0	408,8	160,3
Thanh long	1187,1	1203,7	101,4
Sầu riêng	1532,7	1820,9	118,8
Cây công nghiệp lâu năm			
Chè (Búp tươi)	1154,5	1161,4	100,6
Cà phê (Nhân)	2015,3	2116,1	105,0
Cao su (Mủ khô)	1327,5	1346,1	101,4
Dừa	2280,3	2373,8	104,1
Hồ tiêu	262,2	274,8	104,8
Điều	306,2	293,0	95,7

7. Sản phẩm chăn nuôi

	Số bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2025 so với năm 2024
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)						
Thịt lợn	1339,8	1349,1	5389,2	102,0	101,8	103,9
Thịt gia cầm	653,7	655,9	2601,9	106,6	106,8	105,9
Thịt trâu	29,6	30,5	125,2	99,7	99,4	99,9
Thịt bò	120,9	122,5	499,1	101,2	101,2	101,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Triệu quả)	5250,3	5588,2	21433,3	106,2	106,4	105,3
Sữa (Nghìn tấn)	312,7	307,0	1302,9	104,3	104,4	105,5

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Số bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	
Diện tích rừng trồng mới lập trung (Nghìn ha)	69,1	103,5	323,3	97,8	99,3	106,4
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Triệu cây)	21,1	15,7	85,3	97,7	94,1	99,7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	6603,6	7752,3	25616,0	105,3	104,2	106,9
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	150,5	129,3	1127,6	53,7	71,2	69,3
Cháy rừng	31,6	11,6	326,4	55,9	843,4	44,0
Chặt phá rừng	118,9	117,7	801,2	53,1	65,3	90,5

9. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>					
	Số bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ		Năm
				năm trước (%)		2025
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	so với năm 2024 (%)
Tổng số	2709,5	2689,1	9947,5	103,2	102,7	103,0
Cá	1828,3	1852,4	6962,4	102,5	102,6	102,7
Tôm	499,1	417,7	1522,2	105,9	104,9	105,5
Thủy sản khác	382,1	419,0	1462,9	103,3	101,0	101,9
Nuôi trồng	1709,4	1826,7	6116,8	105,8	104,9	105,1
Cá	1045,3	1238,3	4035,0	105,2	104,8	104,9
Tôm	465,7	382,6	1381,7	106,4	105,5	106,1
Thủy sản khác	198,4	205,8	700,1	107,1	104,1	104,4
Khai thác	1000,1	862,4	3830,7	99,1	98,4	99,8
Cá	783,0	614,1	2927,4	99,1	98,5	99,8
Tôm	33,4	35,1	140,5	99,1	98,0	99,6
Thủy sản khác	183,7	213,2	762,8	99,4	98,2	99,7

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	109,1	102,2	110,1	109,2
Khai khoáng	104,1	100,8	100,2	100,5
Khai thác than cứng và than non	93,6	100,2	100,5	102,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	105,2	105,1	100,7	97,5
Khai thác quặng kim loại	60,7	110,8	78,8	93,5
Khai khoáng khác	111,7	106,0	113,6	111,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	139,7	70,6	81,4	102,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,5	101,8	110,9	110,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	112,9	102,5	115,7	111,0
Sản xuất đồ uống	104,9	107,2	108,1	104,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,6	102,4	102,4	104,3
Dệt	105,5	103,9	107,3	107,6
Sản xuất trang phục	112,9	105,1	111,6	113,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,8	103,3	109,8	111,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	103,3	105,1	102,2	108,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,0	101,3	108,6	110,4
In, sao chép bản ghi các loại	105,7	100,4	109,2	109,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,6	102,8	116,1	110,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	129,3	103,7	121,7	112,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	141,5	105,5	131,5	101,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,3	103,5	110,6	115,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,8	102,7	114,7	116,2
Sản xuất kim loại	127,5	103,8	116,2	115,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,5	104,4	113,6	112,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,9	95,8	107,9	108,3
Sản xuất thiết bị điện	99,5	101,8	106,3	104,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,4	111,8	94,6	101,8
Sản xuất xe có động cơ	104,3	112,5	125,5	122,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,6	106,2	96,4	105,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,6	108,4	107,3	109,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107,9	100,3	105,8	107,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	124,2	96,4	102,0	114,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,6	107,0	111,2	106,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,1	101,3	106,3	107,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,1	100,1	107,1	104,1
Thoát nước và xử lý nước thải	114,1	105,0	111,0	110,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,5	101,9	104,7	111,5

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm 2025	Thực hiện quý II năm năm 2025	Thực hiện quý III năm năm 2025	Ước tính quý IV năm năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	108,3	109,3	109,8	109,9
Khai khoáng	95,4	97,7	106,6	103,4
Khai thác than cứng và than non	105,7	102,2	106,4	97,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	89,2	93,1	104,0	105,0
Khai thác quặng kim loại	106,3	92,8	98,2	76,4
Khai khoáng khác	105,1	111,1	115,3	111,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	89,2	95,3	115,3	108,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,9	111,3	110,0	110,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,6	111,4	110,8	112,8
Sản xuất đồ uống	97,8	104,9	107,0	107,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,7	109,7	106,3	99,8
Dệt	110,1	106,6	107,4	106,5
Sản xuất trang phục	114,8	115,9	109,3	113,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,0	114,4	104,9	108,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	116,2	106,3	108,8	104,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,3	109,9	111,7	111,5
In, sao chép bản ghi các loại	104,5	111,2	113,9	108,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,1	114,1	106,8	116,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,3	109,4	110,4	124,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,9	91,7	103,1	115,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,6	118,2	118,5	111,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,8	118,9	121,3	116,5
Sản xuất kim loại	103,2	116,3	117,3	124,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,0	112,4	115,3	112,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,3	106,9	107,5	109,2
Sản xuất thiết bị điện	99,1	101,5	114,8	101,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,0	106,8	102,8	91,5
Sản xuất xe có động cơ	137,8	132,2	113,7	110,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,3	120,1	100,1	96,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,6	110,3	109,8	106,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,4	106,6	105,7	107,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	112,9	117,1	119,5	113,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,3	103,1	110,3	108,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,1	110,4	104,7	105,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,4	103,1	104,6	105,5
Thoát nước và xử lý nước thải	106,8	110,2	111,2	112,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,89	119,3	103,71	104,1

**12. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
tháng 12 và cả năm 2025**

	Đơn vị lính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3981,2	3987,9	45714,0	100,5	102,5
Dầu mỏ thô khai thác	"	716,3	703,8	8172,1	101,8	100,5
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	505,6	570,4	5993,7	99,7	94,4
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	72,5	82,9	830,7	107,1	107,4
Xăng, dầu	"	843,1	855,0	17084,1	116,1	105,6
Alumin	"	126,4	127,8	1488,2	126,3	104,4
Thủy hải sản chế biến	"	697,2	736,6	7405,4	121,7	111,1
Sữa tươi	Triệu lít	147,6	161,3	1698,0	105,3	101,9
Sữa bột	Nghìn tấn	14,2	14,4	154,0	116,3	105,7
Đường kính	"	45,8	162,5	1454,1	93,8	109,4
Bột ngọt	"	24,5	26,2	324,0	93,2	99,8
Thức ăn cho gia súc	"	1322,7	1364,6	15136,9	106,3	109,0
Thức ăn cho thủy sản	"	806,2	809,3	9656,2	113,5	113,8
Bia	Triệu lít	409,9	447,1	4601,9	108,7	104,0
Thuốc lá điều	Triệu bao	668,7	684,5	7864,1	102,4	104,3
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	93,8	97,1	1122,1	92,8	104,6
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	104,0	109,1	1263,5	113,5	99,0
Quần áo mặc thường	Triệu cái	558,6	584,1	6275,2	110,8	113,8
Giày, dép da	Triệu đôi	34,0	35,3	378,9	116,6	113,3
Phân U rê	Nghìn tấn	250,2	229,3	2803,3	97,9	101,5
Phân hỗn hợp N.P.K	"	278,2	311,9	3603,9	104,4	110,7
Sơn hoá học	"	135,6	141,2	1487,7	107,3	110,0
Xi măng	Triệu tấn	17,1	17,8	187,2	110,6	113,6
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2179,0	2175,1	23300,3	109,6	106,9
Thép cán	"	1707,6	1806,1	18452,2	116,8	117,6
Thép thanh, thép góc	"	1061,6	1063,8	13507,0	97,2	105,3
Điện thoại di động	Triệu cái	16,3	15,9	189,1	119,4	103,0
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	69,2	60,8	626,8	108,2	103,6
Tivi	Nghìn cái	1864,4	1938,9	21385,6	109,4	117,4
Ô tô	Nghìn chiếc	49,2	60,7	484,5	157,5	139,1
Xe máy	"	321,7	340,6	3423,5	104,5	106,6
Điện sản xuất	Tỷ kwh	25,7	27,7	329,3	109,9	106,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	347,5	348,2	4066,0	107,0	104,0

13. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm 2025	năm 2025
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	9517,1	11768,9	105,9	97,1
Dầu mỏ thô khai thác	"	2098,6	2140,6	105,2	105,6
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	1398,4	1606,3	102,5	104,3
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	183,2	228,1	95,0	105,4
Xăng, dầu	"	5101,1	3243,9	112,0	89,5
Alumin	"	347,7	374,9	99,5	111,7
Thủy hải sản chế biến	"	1962,5	2103,7	112,0	116,8
Sữa tươi	Triệu lít	412,9	452,2	99,3	102,2
Sữa bột	Nghìn tấn	38,9	41,2	102,3	108,9
Đường kính	"	83,5	243,7	129,1	95,1
Bột ngọt	"	82,9	75,2	97,4	90,4
Thức ăn cho gia súc	"	3889,8	4010,5	110,0	107,7
Thức ăn cho thủy sản	"	2594,2	2457,9	119,6	114,5
Bia	Triệu lít	1200,4	1262,1	107,7	105,6
Thuốc lá điều	Triệu bao	2039,9	2018,4	106,2	99,8
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	294,2	287,4	105,1	93,6
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	323,7	318,6	101,0	107,4
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1641,8	1697,2	112,3	113,1
Giày, dép da	Triệu đôi	96,4	101,8	113,5	113,6
Phân U rê	Nghìn tấn	625,1	718,6	95,1	99,0
Phân hỗn hợp N.P.K	"	831,7	856,7	108,2	97,3
Sơn hoá học	"	383,5	414,8	113,9	110,1
Xi măng	Triệu tấn	47,0	51,2	117,5	110,4
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	5929,1	6480,4	100,4	118,7
Thép cán	"	4986,0	5224,6	122,8	123,4
Thép thanh, thép góc	"	3373,3	3082,3	103,2	99,0
Điện thoại di động	Triệu cái	48,0	49,0	103,0	105,9
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	166,4	194,2	99,2	107,7
Tivi	Nghìn cái	6114,5	5696,3	120,9	110,2
Ô tô	Nghìn chiếc	109,4	150,9	123,6	119,0
Xe máy	"	878,5	978,5	104,9	108,9
Điện sản xuất	Tỷ kwh	89,2	81,5	109,5	106,6
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	1039,0	1036,4	104,7	105,5

14. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		%
	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2023	Ước tính thời điểm 31/12/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Ước tính thời điểm 31/12/2025 so với cùng thời điểm năm trước	
Toàn ngành chế biến, chế tạo	99,6	112,2	109,9	106,2	113,1	
Sản xuất, chế biến thực phẩm	102,1	108,8	105,6	103,6	117,0	
Sản xuất đồ uống	106,6	103,8	102,6	99,4	101,9	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,3	97,7	103,5	105,2	133,8	
Đệt	100,9	93,4	102,0	106,8	128,9	
Sản xuất trang phục	107,1	108,4	111,0	105,6	118,6	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,1	109,9	111,5	102,5	104,3	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,2	93,5	108,1	112,8	106,0	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,3	104,6	111,7	101,9	106,7	
In, sao chép bản ghi các loại	101,4	108,9	111,7	102,9	204,6	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ linh chế	101,7	102,1	108,1	97,2	96,9	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,2	113,8	107,6	100,4	141,0	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,9	137,7	96,5	99,2	84,4	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,1	111,5	111,7	106,6	164,0	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,5	107,6	114,7	110,0	113,5	
Sản xuất kim loại	97,0	146,7	124,2	110,4	94,6	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,2	97,5	97,2	114,9	118,5	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	83,0	120,7	111,6	110,9	107,1	
Sản xuất thiết bị điện	109,5	107,5	123,4	111,1	98,5	
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115,6	100,0	103,7	98,7	103,4	
Sản xuất xe có động cơ	100,1	106,0	92,1	81,5	90,2	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	106,6	96,4	106,1	91,2	90,4	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,5	119,3	113,3	107,7	133,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,3	105,0	111,3	107,6	122,0	

15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

%

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/12/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/12/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,8	102,4
Khai khoáng	100,0	101,1
Khai thác than cứng và than non	100,0	102,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	98,7
Khai thác quặng kim loại	100,1	91,8
Khai khoáng khác	100,1	97,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,3	106,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,9	102,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm	101,2	101,5
Sản xuất đồ uống	100,4	93,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,9	99,6
Dệt	100,7	98,6
Sản xuất trang phục	100,7	99,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,9	99,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,7	97,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,8	98,3
In, sao chép bản ghi các loại	101,2	106,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,2	102,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,3	100,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,3	98,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,9	102,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,0	98,2
Sản xuất kim loại	100,2	98,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,7	101,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,9	116,1
Sản xuất thiết bị điện	100,6	105,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,5	102,3
Sản xuất xe có động cơ	101,6	105,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,6	107,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,9	93,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,2	103,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	99,5	99,7
Sản xuất và phân phối điện	100,1	102,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,4	100,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,0	99,7
Thoát nước và xử lý nước thải	100,0	103,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,7	101,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	100,0	103,0

**16. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/12/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/12/2025 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	100,8	102,4
Hà Nội	100,1	97,9
Bắc Ninh	100,5	110,2
Quảng Ninh	100,8	104,6
Hải Phòng	100,6	103,9
Hưng Yên	101,4	102,9
Ninh Bình	100,9	102,9
Cao Bằng	100,1	106,4
Tuyên Quang	100,2	93,6
Lào Cai	100,3	105,7
Thái Nguyên	100,1	100,7
Lạng Sơn	100,2	98,4
Phú Thọ	101,5	104,3
Điện Biên	100,0	102,9
Lai Châu	98,7	100,6
Sơn La	100,2	96,7
Thanh Hóa	100,8	100,2
Nghệ An	100,3	118,6
Hà Tĩnh	108,0	146,8
Quảng Trị	100,3	100,0
Huế	100,9	105,8
Đà Nẵng	100,5	102,0
Quảng Ngãi	100,5	97,5
Gia Lai	103,1	98,2
Khánh Hòa	101,1	108,2
Đắk Lắk	100,0	98,6
Lâm Đồng	101,1	105,6
Tây Ninh	101,2	105,3
Đồng Nai	100,3	96,6
TP. Hồ Chí Minh	101,0	99,9
Vĩnh Long	100,8	101,6
Đồng Tháp	100,9	102,5
An Giang	101,4	102,6
Cần Thơ	100,9	104,3
Cà Mau	101,6	99,2

17. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				so với (%)		
				Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2024	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	15058	17154	195147	113,9	171,6	124,1
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	160511	165965	1919185	103,4	172,2	124,1
Lao động (Người)	83279	100589	1151425	120,8	105,1	115,0
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	10,7	9,7	9,8	90,8	100,3	100,0
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	9677	9963	102327	103,0	112,7	134,3
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	4859	4594	114415	94,5	109,7	114,3
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	6668	12608	76862	189,1	63,4	100,9
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	4022	5045	35883	125,4	215,1	166,1

18. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	Năm 2025			Năm 2025 so với năm 2024 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	195147	1919185	1151425	124,1	124,1	115,0
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1871	29285	11409	115,4	127,3	108,1
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	43974	552839	511810	119,6	109,9	103,6
Khai khoáng	764	21382	4552	111,5	111,3	58,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25923	220645	428513	135,8	113,2	104,7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1569	54191	8898	131,0	184,2	110,9
Xây dựng	15718	256621	69847	99,5	99,0	101,2
<i>Dịch vụ</i>	149302	1337061	628206	125,6	130,9	126,4
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	83201	314746	305324	130,3	75,8	126,9
Vận tải kho bãi	11273	99965	52943	132,8	197,2	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7935	52212	35387	136,3	76,2	136,9
Thông tin và truyền thông	5334	43020	26010	108,9	264,8	118,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1242	44668	4945	91,9	176,9	76,8
Kinh doanh bất động sản	5671	504393	35421	123,8	168,2	140,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	12500	196175	54135	103,7	326,6	99,4
Giáo dục và đào tạo	8606	21647	38127	174,4	129,7	175,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2117	15406	12650	134,3	123,8	138,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1525	6755	6510	111,0	82,6	109,3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	8002	33994	49994	95,7	76,6	135,9
Hoạt động dịch vụ khác	1896	4081	6760	122,5	109,0	121,8

19. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	76179	102327	134,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	998	1493	149,6
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	20428	27672	135,5
Khai khoáng	506	732	144,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8807	12387	140,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1216	1754	144,2
Xây dựng	9899	12799	129,3
<i>Dịch vụ</i>	54753	73162	133,6
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	27796	36450	131,1
Vận tải kho bãi	3771	4815	127,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3816	4985	130,6
Thông tin và truyền thông	1679	2279	135,7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	604	907	150,2
Kinh doanh bất động sản	3227	4230	131,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5666	7800	137,7
Giáo dục và đào tạo	1653	2613	158,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	375	595	158,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	497	724	145,7
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3713	5032	135,5
Hoạt động dịch vụ khác	1956	2732	139,7

20. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	100098	114415	114,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1180	1322	112,0
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	25748	29626	115,1
Khai khoáng	546	592	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11559	13406	116,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	682	739	108,4
Xây dựng	12961	14889	114,9
<i>Dịch vụ</i>	73170	83467	114,1
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	39576	44970	113,6
Vận tải kho bãi	5219	5868	112,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4637	4835	104,3
Thông tin và truyền thông	2618	3190	121,8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	823	906	110,1
Kinh doanh bất động sản	4225	4259	100,8
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	7565	8976	118,7
Giáo dục và đào tạo	2038	2586	126,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	424	552	130,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	553	648	117,2
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4848	5847	120,6
Hoạt động dịch vụ khác	644	830	128,9

21. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	21608	35883	166,1
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	434	666	153,5
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	4166	7250	174,0
Khai khoáng	149	246	165,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2332	3929	168,5
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	243	432	177,8
Xây dựng	1442	2643	183,3
<i>Dịch vụ</i>	17008	27967	164,4
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	8688	13140	151,2
Vận tải kho bãi	829	1402	169,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	992	1807	182,2
Thông tin và truyền thông	740	1259	170,1
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	390	166,0
Kinh doanh bất động sản	1290	2092	162,2
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1500	2510	167,3
Giáo dục và đào tạo	880	2004	227,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	437	178,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	183	345	188,5
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1136	2072	182,4
Hoạt động dịch vụ khác	290	509	175,5

22. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

	<i>Ngìn tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Năm 2025	So với cùng kỳ		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	
TỔNG SỐ	1102,9	1445,9	4150,5	113,6	112,8	112,1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	246,8	302,0	850,7	131,8	124,9	126,6
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	12,2	14,0	46,5	107,9	110,2	107,0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	34,3	52,3	141,9	107,3	109,7	107,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	18,6	20,4	72,7	108,4	109,5	106,7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	584,7	793,3	2237,1	108,6	109,2	108,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	174,9	217,7	679,8	112,2	112,8	111,7
Vốn huy động khác	31,3	46,1	121,8	108,1	109,7	106,5

23. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2025 so với năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	100208	111538	850687	83,6	126,6
<i>Trung ương</i>	13303	15608	118392	80,5	106,2
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	7957	9384	71623	85,1	101,1
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1730	2002	16967	78,6	157,2
Bộ Y tế	448	569	3598	55,7	289,7
Bộ Giáo dục và Đào tạo	240	264	1933	66,1	170,3
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	175	224	1229	67,2	173,6
Bộ Khoa học và Công nghệ	44	58	433	59,8	73,3
Bộ Công thương	50	61	313	73,8	53,3
<i>Địa phương</i>	86905	95930	732296	84,1	130,6
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	72371	79446	600734	83,6	136,3
Vốn ngân sách NN cấp xã	14535	16483	131561	86,6	109,9
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>					
TP. Hồ Chí Minh	14395	15176	130670	85,7	139,2
Hà Nội	11006	13155	93424	89,3	128,8
Ninh Bình	7575	7936	54046	70,5	231,2
Hưng Yên	5245	5547	40936	76,0	154,3
Hải Phòng	4063	4466	33530	95,3	115,8
Đồng Nai	3199	3350	26678	90,7	147,2
Cần Thơ	3285	3577	26135	89,4	119,9
Phú Thọ	2519	2690	24541	84,9	109,7
Thanh Hóa	3837	4085	20419	81,6	158,7
An Giang	2894	3418	19019	71,0	128,0
Bắc Ninh	2115	2180	17574	86,5	122,8
Tây Ninh	1799	1877	16693	98,8	122,5
Đồng Tháp	1734	1858	16367	99,8	131,8
Gia Lai	1766	2448	16325	86,2	132,8
Vĩnh Long	1887	2040	15817	77,1	127,0
Đà Nẵng	1474	1744	15229	86,9	103,3
Lâm Đồng	1671	1768	14411	90,7	105,4
Quảng Ninh	1364	1387	13356	80,2	98,5
Thái Nguyên	1135	1302	12755	94,5	113,4
Khánh Hòa	1333	1678	12624	72,0	124,1
Đắk Lắk	1108	1195	12182	79,0	135,9
Lào Cai	1227	1305	11395	92,5	115,0

24. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2025

	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Tỷ đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	182942	246849	302031	125,9	131,8	124,9
Trung ương	26583	34292	40631	105,2	104,1	108,2
<i>Trong đó:</i>						
Bộ Xây dựng	16618	20304	24218	103,5	97,8	102,2
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	4332	4891	5316	148,2	165,3	154,7
Bộ Y tế	693	1019	1460	274,3	270,7	306,1
Bộ Giáo dục - Đào tạo	421	576	714	164,7	184,0	168,7
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	177	376	555	131,2	171,2	220,6
Bộ Công thương	51	74	150	38,2	44,4	76,9
Bộ Khoa học và Công nghệ	100	113	143	95,6	56,4	66,4
Địa phương	156359	212557	261401	130,2	137,7	128,0
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	126976	176426	217147	135,2	146,0	134,1
Vốn ngân sách NN cấp xã	29383	36131	44253	112,4	107,8	104,6
Phân theo một số tỉnh, thành phố						
Hà Nội	19398	25994	33827	135,3	123,2	124,5
Cao Bằng	1337	2206	2894	152,6	172,5	146,2
Tuyên Quang	2364	2710	3321	91,7	103,6	94,7
Điện Biên	845	1032	1392	91,8	107,6	114,1
Lai Châu	581	768	1035	89,9	121,6	149,4
Sơn La	1046	1291	2051	111,4	119,4	159,9
Lào Cai	2484	3401	3744	113,6	124,8	112,1
Thái Nguyên	3618	3963	3463	181,5	138,7	70,6
Lạng Sơn	1235	1870	2294	143,8	166,3	172,7
Quảng Ninh	3168	3880	4228	110,1	100,3	97,4
Bắc Giang	3546	5233	6176	105,6	139,2	119,5
Phú Thọ	5940	6889	7484	108,5	129,5	92,2
Hải Phòng	7170	9648	12271	139,5	123,3	95,3
Hưng Yên	7690	10934	15813	132,3	148,1	169,4
Ninh Bình	8733	16981	22456	176,5	277,8	258,0
Thanh Hóa	3446	4666	10005	110,7	113,9	265,7
Nghệ An	2071	2675	3225	98,4	104,1	98,1
Hà Tĩnh	1693	2848	4266	149,5	135,8	133,2
Quảng Trị	2089	3386	3514	123,3	163,9	142,5
Thừa Thiên - Huế	1311	2139	1614	84,2	93,5	56,8
Đà Nẵng	3476	4330	4445	105,3	99,3	93,5
Quảng Ngãi	2041	2467	2283	102,5	102,9	81,0

25. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/12/2025

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	4054	17321,3	14069,5
Phân theo một số địa phương			
TP. Hồ Chí Minh	1994	2113,5	1460,8
Bắc Ninh	384	2016,7	3440,1
Đồng Nai	198	1781,9	1102,6
Hải Phòng	220	1777,3	336,0
Gia Lai	16	1501,4	3,9
Hưng Yên	148	1461,2	162,3
Ninh Bình	92	1120,8	485,2
Tây Ninh	209	978,9	1552,0
Phú Thọ	48	731,1	404,1
Thanh Hóa	16	565,6	161,2
Quảng Ninh	27	555,0	72,2
Hà Nội	445	383,4	3484,1
Nghệ An	24	324,0	690,2
Cần Thơ	2	316,1	16,6
Quảng Trị	10	260,0	15,1
Khánh Hòa	13	256,1	60,8
Đồng Tháp	14	228,2	45,0
Vĩnh Long	8	217,9	117,0
Đà Nẵng	130	201,1	17,6
Thái Nguyên	17	154,4	342,3
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	542	4836,2	2144,9
Trung Quốc	1275	3635,9	1555,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	470	1725,1	1226,7
Nhật Bản	296	1621,0	1457,5
Thụy Điển	4	1000,3	20,2
Đài Loan	173	965,8	425,2
Hàn Quốc	451	895,9	3299,9
Hoa Kỳ	127	467,1	-9,9
Quần đảo Virgin thuộc Anh	31	317,4	294,4
Quần đảo Cay-men	7	280,9	338,7
Thái Lan	43	276,3	523,9
Ma-lai-xi-a	40	239,1	1595,6
Xa-moa	46	170,8	225,0
Thụy Sĩ	18	161,6	301,2
Đức	36	155,6	13,6
Xây-xen	24	90,9	29,3
Đan Mạch	8	72,2	0,0
Lúc-xăm-bua	3	72,1	2,4
Hà Lan	21	70,6	43,9
Vương quốc Anh	36	37,5	196,5

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Số bộ tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025		Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
			Tổng mức	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	604509	627847	7008932	100,0	109,8	109,2
Bán lẻ hàng hóa	457138	474322	5335113	76,1	108,6	108,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	72445	74974	843083	12,0	114,2	114,6
Du lịch lữ hành	8144	8220	93889	1,4	119,9	120,2
Dịch vụ khác	66782	70331	736847	10,5	112,7	111,5

27. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2025

	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	1758416	1833600	110,0	108,4
Bán lẻ hàng hóa	1334284	1387692	109,0	107,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	214610	218781	114,8	114,0
Du lịch lữ hành	23980	24603	117,4	121,0
Dịch vụ khác	185542	202524	111,3	110,0

28. Hàng hóa xuất khẩu

	<i>Ngìn tấn; Triệu USD</i>							
	Sơ bộ				Tháng 12 năm 2025		Năm 2025	
	Tháng 12		Năm		so với cùng kỳ		so với	
	năm 2025		2025		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		44031		475041		123,8		117,0
Khu vực kinh tế trong nước		9705		107947		90,2		93,9
Khu vực có vốn đầu tư NN		34326		367094		138,4		126,1
Dầu thô		112		1375		98,9		79,6
Hàng hoá khác		34214		365719		138,6		126,4
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		954		11286		109,3		112,4
Rau quả		794		8562		150,2		119,8
Hạt điều	69	466	766	5229	126,5	128,6	105,5	120,4
Cà phê	180	948	1582	8924	140,8	138,0	117,5	158,8
Chè	14	24	137	238	106,4	109,6	92,8	92,8
Hạt tiêu	22	145	245	1661	149,5	148,9	98,2	126,3
Gạo	479	249	8014	4104	82,1	68,3	88,7	72,4
Sắn và sản phẩm của sắn	374	135	3988	1269	124,7	123,4	151,9	109,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		128		1290		109,2		104,8
Thực ăn gia súc và nguyên liệu		149		1438		155,0		138,5
Cleanhke và xi măng	3727	132	37124	1375	165,0	154,5	125,0	120,8
Dầu thô	202	112	2445	1375	107,7	98,9	94,1	79,6
Xăng dầu	123	94	1376	942	59,1	59,0	57,8	49,2
Hóa chất		257		2778		110,8		100,6
SP hóa chất		297		2913		120,5		107,5
Chất dẻo nguyên liệu	208	203	2254	2347	131,3	115,0	93,8	89,2
Sản phẩm chất dẻo		702		7473		107,7		111,1
Cao su	240	405	1901	3329	101,1	89,6	94,6	97,4
Sản phẩm từ cao su		131		1417		111,9		115,6
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		471		4615		114,0		108,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		1656		17205		106,0		105,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy		189		2126		108,0		101,3
Xơ, sợi dệt các loại	192	411	1952	4314	111,9	142,3	103,8	97,9
Hàng dệt, may		3655		39642		108,5		107,0
Giày dép		2199		24204		104,4		105,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		237		2433		122,3		109,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		142		1458		129,9		123,0
Sắt thép	869	548	10086	6627	120,0	103,3	79,8	73,0
Sản phẩm từ sắt thép		464		5474		91,9		119,2
Kim loại thường khác và sản phẩm		465		4720		122,7		112,5
Điện tử, máy tính và linh kiện		10743		107748		146,7		148,4
Điện thoại các loại và linh kiện		4054		56710		111,1		105,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		758		8302		131,2		103,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5591		59047		128,1		113,2
Dây điện và cáp điện		409		4393		130,1		125,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1582		17530		121,8		115,0
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		443		3829		120,3		112,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		942		9325		299,9		248,2

29. Hàng hóa nhập khẩu

	<i>Nghìn tấn; Triệu USD</i>							
	Sơ bộ				Tháng 12 năm 2025		Năm 2025	
	Tháng 12		Năm		so với cùng kỳ		so với	
	năm 2025		2025		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		44687		455006		127,7		119,4
Khu vực kinh tế trong nước		14573		137375		104,1		98,0
Khu vực có vốn đầu tư NN		30114		317631		143,4		131,9
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		356		3381		116,2		128,2
Sữa và sản phẩm sữa		164		1437		165,3		127,3
Rau quả		528		3015		173,8		124,2
Hạt điều	156	242	2942	4492	149,2	130,9	117,7	139,3
Lúa mỳ	294	79	5450	1459	79,9	77,9	94,8	92,2
Ngô	1533	367	12001	2954	109,1	106,9	95,9	97,1
Đậu tương	248	116	2608	1215	103,7	105,1	117,6	107,8
Dầu mỡ động thực vật		152		1637		107,0		117,7
Chế phẩm thực phẩm khác		124		1338		104,8		102,8
Thức ăn gia súc và NPL		396		4583		86,6		93,6
Quặng và khoáng sản khác	3286	393	30202	3157	151,1	166,7	115,5	110,6
Than đá	4776	497	64198	6552	86,6	84,2	100,7	86,0
Dầu thô	1419	729	13806	7743	122,0	114,2	102,7	95,4
Xăng dầu	893	633	9912	6820	85,6	85,6	96,2	86,5
Khí đốt hóa lỏng	504	276	3630	2154	254,2	202,3	116,6	105,4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		209		2051		114,1		120,8
Hóa chất		815		8086		114,8		97,6
Sản phẩm hoá chất		809		8114		115,5		104,8
Tân dược		449		4296		86,7		97,6
Phân bón	443	159	6177	2195	100,9	123,7	116,6	126,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		190		1607		142,3		112,1
Thuốc trừ sâu		99		993		102,0		104,6
Chất dẻo	888	1122	9631	12532	108,1	100,5	114,3	106,3
Sản phẩm chất dẻo		1067		10870		128,1		122,8
Cao su	224	332	1916	3081	98,0	87,6	101,0	102,7
Sản phẩm từ cao su		123		1252		116,3		114,8
Gỗ và sản phẩm gỗ		320		3225		124,5		116,9
Giấy các loại	305	239	3073	2473	127,0	114,3	120,7	110,2
Sản phẩm từ giấy		121		1315		115,1		119,3
Bông	156	258	1706	2880	116,7	110,6	113,5	99,7
Sợi dệt	133	257	1321	2850	113,6	107,3	106,3	104,9
Vải		1408		15199		105,8		101,9
Nguyên PL dệt, may, giày dép		683		7390		105,9		103,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		150		1429		125,1		95,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		147		1344		167,4		151,9
Phế liệu sắt thép	687	227	6258	2034	114,2	107,7	127,2	112,3
Sắt thép	1806	1212	16048	11213	116,1	112,2	90,6	89,1
Sản phẩm từ sắt thép		871		8307		141,3		127,9
Kim loại thường khác	243	1138	2381	11374	126,5	126,1	110,4	118,9
Sản phẩm từ kim loại thường khác		462		4844		149,7		151,2
Điện tử, máy tính và linh kiện		14265		150697		153,0		140,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện		220		2474		105,1		110,5
Điện thoại các loại và linh kiện		985		11259		101,1		108,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		255		2573		130,7		116,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6205		61027		132,5		124,8
Dây điện và cáp điện		429		4551		123,1		133,7
Ô tô		1113		10670		142,2		125,6
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	15486	406	206628	4737	121,0	135,2	119,1	131,1
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		320		1734		131,1		104,8

(*)Chiếc, triệu USD

30. Hàng hóa xuất khẩu các quý năm 2025

	<i>Ngìn tấn; triệu USD</i>							
	Thực hiện		So bộ		So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý III		quý IV		Quý III		Quý IV	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		128521		126300		118,4		120,0
Khu vực kinh tế trong nước		26845		22538		88,0		72,3
Khu vực có vốn đầu tư NN		101676		103762		130,3		140,0
Dầu thô		327		394		88,6		144,1
Hàng hoá khác		101349		103368		130,5		139,9
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		3058		3116		108,5		110,8
Rau quả		3027		2431		131,0		161,5
Hạt điều	210	1425	211	1456	111,0	118,9	117,4	122,9
Cà phê	293	1575	342	1913	143,7	147,1	144,9	147,3
Chè	39	71	40	71	89,5	88,7	98,2	99,9
Hạt tiêu	63	418	59	395	108,5	117,2	120,0	121,8
Gạo	2105	1041	1189	618	87,2	71,0	57,4	47,2
Sắn và sản phẩm của sắn	824	261	902	321	155,3	105,0	127,6	116,2
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		327		370		101,9		103,1
Thực ăn gia súc và nguyên liệu		402		433		156,4		151,9
Clanhke và xi măng	9499	356	10789	390	140,7	137,8	150,0	141,6
Dầu thô	577	327	743	394	100,2	88,6	163,2	144,1
Xăng dầu	351	235	336	237	68,0	58,8	54,1	50,2
Hóa chất		713		716		104,9		98,1
Sản phẩm hóa chất		724		771		103,0		109,9
Chất dẻo nguyên liệu	523	545	626	618	89,4	84,6	109,4	99,5
Sản phẩm từ chất dẻo		1896		1978		110,5		106,3
Cao su	598	996	609	1045	101,5	100,8	87,9	79,1
Sản phẩm từ cao su		352		358		117,5		105,6
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		1146		1270		103,1		108,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		4321		4708		103,8		102,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy		565		531		102,1		102,1
Xơ, sợi dệt các loại	498	1108	524	1127	106,6	101,6	103,4	98,0
Dệt, may		11066		9898		102,8		102,5
Giày dép		5900		6411		102,3		101,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		635		633		109,1		108,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		393		416		117,9		130,8
Sắt thép	2243	1482	2187	1453	64,9	60,7	81,8	77,9
Sản phẩm từ sắt thép		1321		1340		115,3		102,2
Kim loại thường khác và sản phẩm		1173		1234		111,1		117,1
Điện tử, máy tính và linh kiện		29776		30263		156,5		155,2
Điện thoại và linh kiện		16699		13118		113,2		109,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2337		2440		110,6		130,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		16108		16050		110,4		112,3
Dây điện và cáp điện		1157		1153		125,1		123,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng		4549		4754		114,3		119,7
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		890		1174		109,8		115,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		3236		2776		278,0		287,6

31. Hàng hóa nhập khẩu các quý năm 2025

	<i>Nghìn tấn; triệu USD</i>							
	Thực hiện		Sơ bộ		So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý III		quý IV		Quý III		Quý IV	
	năm 2025		năm 2025		năm 2025		năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		119647		123091		120,2		121,3
Khu vực KT trong nước		32911		31706		93,9		80,8
Khu vực có vốn ĐTTNN		86736		91385		134,4		146,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		845		955		127,9		123,9
Sữa và sản phẩm sữa		332		376		112,0		126,2
Rau quả		707		1107		110,8		144,3
Hạt điều	838	1232	503	768	124,1	140,7	152,4	141,2
Lúa mỳ	1131	305	1256	338	79,4	77,8	104,5	103,0
Ngô	3737	911	3814	891	115,4	118,4	86,2	84,4
Đậu tương	730	348	657	310	139,1	132,5	105,2	102,9
Dầu mỡ động thực vật		459		436		117,9		100,4
Chế phẩm thực phẩm khác		324		335		87,4		98,1
Thực ăn gia súc và NPL		1147		1110		105,0		86,6
Quặng và khoáng sản khác	7272	765	7759	847	106,5	106,3	116,0	116,4
Than đá	12530	1327	13641	1384	76,4	68,2	98,8	95,2
Dầu thô	3361	1987	3376	1766	95,8	95,1	108,1	101,6
Xăng dầu	2660	1829	2287	1610	127,3	119,1	82,3	82,2
Khí đốt hóa lỏng	898	510	1214	660	108,6	95,5	166,8	130,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		603		594		156,6		138,5
Hóa chất		1995		2173		94,8		108,8
Sản phẩm hoá chất		2079		2234		105,2		111,4
Tân dược		1082		1083		97,0		86,1
Phân bón	1642	654	1357	491	130,8	149,2	94,3	109,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		403		479		108,9		126,6
Thuốc trừ sâu		229		246		99,3		97,3
Chất dẻo	2445	3130	2476	3161	112,7	101,7	107,4	99,3
Sản phẩm chất dẻo		2914		3002		125,1		126,2
Cao su	488	761	590	895	97,3	96,0	96,9	87,2
Sản phẩm từ cao su		322		336		112,9		110,9
Gỗ và sản phẩm gỗ		863		850		111,9		117,5
Giấy các loại	805	638	849	662	119,8	108,4	122,6	110,1
Sản phẩm từ giấy		360		364		117,8		117,2
Bông	383	639	377	620	106,0	92,4	95,4	88,8
Sợi dệt	332	717	363	738	104,8	98,7	106,6	103,7
Vải		3684		3973		99,9		100,9
Nguyên PL dệt, may, giày dép		1835		1982		99,8		105,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		362		401		110,8		123,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		312		573		135,4		219,8
Phế liệu sắt thép	1552	503	1671	552	142,2	123,3	120,9	114,8
Sắt thép	3638	2602	4837	3233	89,5	86,8	89,1	89,4
Sản phẩm từ sắt thép		2258		2373		134,5		134,2
Kim loại thường khác	582	2740	661	3202	105,9	112,2	118,8	125,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác		1347		1332		159,5		154,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		42030		40722		141,8		145,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện		466		570		102,6		106,9
Điện thoại các loại và linh kiện		3238		3065		112,7		101,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		693		741		126,0		131,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		16277		16761		125,3		125,0
Dây điện và cáp điện		1185		1193		131,3		123,1
Ô tô		2660		3142		113,7		123,0
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	52230	1189	51581	1319	103,0	116,7	106,6	125,6
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		372		673		113,7		109,2

(*)Chiếc, triệu USD

32. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

	<i>Triệu USD</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2025	
				quý III	quý IV		Năm 2025
				năm	năm		
2025	2025	2025	2025	2025	năm trước (%)		
I. XUẤT KHẨU DỊCH VỤ	7579	8260	30307	121,2	117,3	118,9	
Dịch vụ vận tải	2337	2450	8787	123,7	128,9	123,6	
Dịch vụ bưu chính viễn thông	125	130	465	104,2	104,0	100,9	
Dịch vụ du lịch	3500	4100	15220	130,6	119,2	124,4	
Dịch vụ tài chính	78	79	306	102,6	101,3	102,0	
Dịch vụ bảo hiểm	31	31	121	100,0	96,9	100,0	
Dịch vụ Chính phủ	58	60	228	103,6	105,3	103,2	
Dịch vụ khác	1450	1410	5180	103,5	100,2	102,5	
II. NHẬP KHẨU DỊCH VỤ	10663	10547	40537	110,7	110,8	114,0	
Dịch vụ du lịch	3950	3650	14740	106,8	104,3	115,6	
Dịch vụ vận tải	4500	4630	17085	119,9	122,1	119,9	
<i>Trong đó phí vận tải hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>3503</i>	<i>3609</i>	<i>13317</i>	<i>120,1</i>	<i>121,5</i>	<i>119,6</i>	
Dịch vụ bưu chính viễn thông	95	110	364	86,4	91,7	92,6	
Dịch vụ tài chính	105	110	400	101,0	100,9	101,0	
Dịch vụ bảo hiểm	300	312	1150	117,6	116,0	116,3	
<i>Trong đó phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>293</i>	<i>301</i>	<i>1112</i>	<i>120,1</i>	<i>121,4</i>	<i>119,6</i>	
Dịch vụ Chính phủ	63	65	248	100,0	100,0	100,8	
Dịch vụ khác	1650	1670	6550	100,4	100,5	100,3	

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản tháng 12 năm 2025

	Tháng 12 năm 2025 so với			Bình quân quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
	Kỳ gốc	Tháng 12	Tháng 11		
	-2024	năm 2024	năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,28	103,48	100,19	103,44	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,12	104,20	100,75	103,19	103,27
<i>Trong đó:</i> Lương thực	101,20	98,80	100,55	98,62	100,17
Thực phẩm	106,25	105,18	100,98	103,65	103,61
Ăn uống ngoài gia đình	104,19	104,21	100,29	104,07	103,81
Đồ uống và thuốc lá	102,27	102,05	100,06	102,20	102,21
May mặc, mũ nón và giày dép	101,96	101,33	100,20	101,42	101,30
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD ^(*)	106,55	105,23	100,06	105,91	106,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,60	101,77	100,16	101,75	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế	106,32	110,27	100,03	111,84	113,07
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	108,65	113,19	100,00	115,32	116,97
Giao thông	95,60	99,45	98,92	100,18	97,86
Thông tin và truyền thông	100,22	99,75	100,02	99,63	99,55
Giáo dục	110,97	103,05	100,01	103,17	102,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,22	103,23	100,00	103,36	102,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,24	101,31	99,88	101,58	101,88
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,29	103,03	100,19	103,05	104,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192,07	170,37	102,18	166,59	147,67
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,51	103,68	100,17	104,27	103,92
LẠM PHÁT CƠ BẢN		3,27	0,23		3,21

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

34. Chỉ số giá sản xuất^(*)

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	so với năm 2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,35	101,55	104,01
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	100,19	101,65	103,82
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	103,76	101,49	103,59
Thủy sản khai thác, nuôi trồng	104,54	101,28	104,43
Công nghiệp	103,50	100,51	102,55
Khai khoáng	97,36	97,78	96,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,59	100,55	102,54
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,29	102,47	109,19
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải	101,34	100,01	101,75
Dịch vụ	105,10	100,57	105,09
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải kho bãi	105,94	99,75	106,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105,09	100,75	104,82
Thông tin và truyền thông	100,38	100,00	100,19
Giáo dục và đào tạo	103,37	102,31	102,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115,57	100,03	117,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,45	100,33	101,06

(*) Số liệu sơ bộ.

35. Chỉ số giá vận tải, kho bãi^(*)

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	so với năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	105,94	99,75	106,40
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	103,48	100,29	102,93
Vận tải đường sắt	100,78	89,95	100,94
Vận tải đường bộ và xe buýt	103,46	100,44	102,75
Dịch vụ vận tải đường thủy	103,51	100,55	102,93
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	104,12	100,72	103,41
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	102,23	100,23	101,91
Dịch vụ vận tải đường hàng không	145,17	93,31	162,79
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải	101,52	100,94	101,90
<i>Trong đó:</i>			
Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ vận tải	101,75	100,99	102,11
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	100,92	99,96	100,67
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	100,55	100,29	100,60

^(*) Số liệu sơ bộ.

36. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất^(*)

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	so với năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	105,16	101,27	104,36
Phân theo mục đích sử dụng			
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,10	100,42	102,33
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	105,26	101,30	104,38
Sử dụng cho xây dựng	105,41	100,77	103,10
Phân theo ngành sản phẩm			
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,78	101,73	104,87
Sản phẩm khai khoáng	111,72	101,78	107,71
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	104,93	101,23	104,11
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	105,79	100,47	105,18
Nước tự nhiên khai thác	103,62	100,56	103,67
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	102,60	100,74	102,55
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	102,64	100,26	103,18

^(*) Số liệu sơ bộ.

37. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa^(*)

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	so với năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	100,75	99,40	103,62
Nông sản, thực phẩm	102,10	101,65	112,93
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	104,78	101,17	105,28
Hàng rau quả	112,82	103,32	118,88
Hạt điều	103,37	100,37	111,87
Cà phê	98,30	104,09	126,66
Chè	101,27	102,71	100,26
Hạt tiêu	101,32	98,90	129,04
Gạo	87,34	97,66	90,55
Sản và sản phẩm từ sản	83,83	100,99	79,85
Cao su	92,53	102,32	110,76
Nhiên liệu	80,78	95,93	82,05
Than đá	81,11	94,71	84,07
Dầu thô	77,88	93,42	82,01
Xăng dầu các loại	91,08	99,48	88,23
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	100,92	99,13	102,87
<i>Trong đó:</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	101,15	101,28	95,57
Sản phẩm từ hóa chất	95,81	99,55	97,33
Phân bón	117,70	100,88	109,64
Sản phẩm từ chất dẻo	96,61	99,44	95,20
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	106,60	101,59	109,18
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	97,21	96,92	94,35
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	99,06	101,31	99,51
Giấy và sản phẩm từ giấy	98,36	99,71	98,43
Hàng dệt may	102,43	101,28	102,29
Giày dép các loại	102,23	99,90	101,73
Sắt thép	92,61	97,82	90,65
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	95,69	100,00	99,21
Điện thoại và thiết bị di động	93,83	93,69	99,42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	104,99	99,66	105,63
Dây và cáp điện	101,49	99,22	100,56

(*) Số liệu sơ bộ.

38. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa^(*)

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	so với năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	100,74	99,93	101,10
Nông sản, thực phẩm	103,28	100,26	105,53
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	100,71	99,32	101,30
Hàng rau quả	107,09	99,22	114,47
Lúa mì	97,81	100,24	94,78
Dầu mỡ động thực vật	107,76	102,66	111,65
Nhiên liệu	92,71	97,11	94,40
Xăng dầu các loại	99,45	99,27	100,70
Khí đốt hóa lỏng	91,55	96,08	99,30
Than đá	81,05	95,22	81,48
Hàng hóa chế biến, chế tạo khác	101,12	100,14	101,28
<i>Trong đó:</i>			
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	95,71	99,23	90,39
Hóa chất	113,59	103,50	109,23
Nguyên phụ liệu dược phẩm	91,02	93,77	103,91
Phân bón	101,80	99,39	102,73
Thuốc trừ sâu	95,95	98,08	97,67
Chất dẻo nguyên liệu	96,77	98,83	97,78
Cao su nguyên liệu	99,07	98,85	108,67
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	96,80	99,42	99,08
Giấy	96,79	99,04	99,19
Xơ, sợi dệt	96,71	99,22	99,53
Vải may mặc	98,23	99,58	99,32
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	98,90	99,30	99,59
Sắt thép	99,33	101,91	95,46
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	95,55	99,62	97,17
Điện thoại các loại và linh kiện	98,62	99,31	101,71
Ô tô nguyên chiếc	101,31	99,53	101,89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	100,59	99,63	100,43
Dây điện và dây cáp điện	97,24	100,94	98,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô	103,00	102,21	102,32

(*) Số liệu sơ bộ.

39. Tỷ giá thương mại hàng hóa⁽¹⁾

	%		
	Quý IV năm 2025 so với		Năm 2025 so với
	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2025	
CHỈ SỐ CHUNG	100,00	99,48	102,50
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	104,04	101,87	103,92
Hàng rau quả	105,35	104,14	103,85
Xăng dầu các loại	91,58	100,22	87,62
Cao su	93,40	103,52	101,93
Gỗ và sản phẩm gỗ	102,33	101,91	100,43
Sắt thép	93,24	95,99	94,96
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	100,15	100,39	102,10

⁽¹⁾ Số liệu sơ bộ.

40. Vận tải hành khách tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	567479,5	6183589,6	103,8	124,0	122,2
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	565751,9	6164172,5	103,8	124,1	122,2
Ngoài nước	1727,6	19417,1	104,5	100,2	107,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	3407,2	39888,0	112,8	166,2	199,8
Đường biển	797,2	11267,9	97,6	102,8	94,9
Đường thủy nội địa	42020,6	421780,6	104,7	119,0	118,0
Đường bộ	516646,6	5654711,7	103,6	124,4	122,4
Hàng không	4607,9	55941,4	104,9	102,9	107,4
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	27035,2	312000,3	104,6	113,1	113,6
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	21744,7	250494,1	104,6	118,1	115,5
Ngoài nước	5290,5	61506,2	104,5	96,5	106,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	224,9	3302,7	116,2	137,6	115,7
Đường biển	69,4	897,8	104,0	111,7	108,7
Đường thủy nội địa	834,2	9672,9	104,4	125,1	121,8
Đường bộ	17836,6	204424,9	103,4	118,2	116,9
Hàng không	8070,1	93702,0	107,0	102,0	106,2

41. Vận tải hành khách các quý năm 2025

	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2025	năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1650353,3	1669510,7	124,7	121,5
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	1645508,0	1664523,2	124,8	121,5
Ngoài nước	4845,3	4987,5	110,8	104,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	9426,8	10082,0	190,5	175,5
Đường biển	2589,1	2352,5	96,8	111,4
Đường thủy nội địa	94397,4	113490,8	116,1	124,9
Đường bộ	1529588,2	1530270,6	125,3	121,1
Hàng không	14351,8	13314,8	106,5	106,4
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	81101,6	78678,0	115,3	111,5
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	65472,7	63387,3	116,2	114,6
Ngoài nước	15628,9	15290,7	111,3	100,2
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	962,5	603,0	108,6	130,5
Đường biển	245,4	199,4	107,9	111,9
Đường thủy nội địa	2678,4	2520,9	119,1	119,2
Đường bộ	53327,7	52498,8	118,6	115,6
Hàng không	23887,6	22855,9	108,3	102,1

42. Vận tải hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	272301,5	3027665,7	104,7	116,2	114,1
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	268984,1	2977435,4	104,8	117,0	114,3
Ngoài nước	3317,4	50230,3	96,9	74,8	104,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	467,2	5459,5	119,0	94,1	107,1
Đường biển	11850,3	148307,0	103,6	111,1	112,0
Đường thủy nội địa	56641,3	598048,0	108,2	117,1	112,8
Đường bộ	203301,6	2275387,7	103,8	116,3	114,7
Hàng không	41,1	463,5	101,4	102,6	104,4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	53657,0	612277,1	103,4	112,5	113,1
Phân theo khu vực vận tải					
Trong nước	29734,3	354974,8	113,5	111,1	107,3
Ngoài nước	23922,7	257302,3	93,2	114,2	122,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	402,2	4066,1	151,9	96,5	104,9
Đường biển	29714,6	321950,4	102,6	113,6	116,6
Đường thủy nội địa	11362,1	132612,6	104,3	112,5	110,9
Đường bộ	11374,0	143965,5	103,9	111,4	108,9
Hàng không	804,1	9682,5	101,3	97,8	100,6

43. Vận tải hàng hoá các quý năm 2025

	Số bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2025	năm 2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	796994,0	799562,8	118,6	110,8
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	782815,0	788574,1	118,6	111,3
Ngoài nước	14179,0	10988,7	122,6	81,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	1459,0	1321,9	119,1	97,7
Đường biển	38473,2	35276,2	111,0	108,1
Đường thủy nội địa	139351,4	156599,7	107,7	118,3
Đường bộ	617594,3	606243,3	122,0	109,1
Hàng không	116,1	121,7	102,8	101,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	160007,9	160212,3	115,4	109,9
Phân theo khu vực vận tải				
Trong nước	90543,2	93717,0	107,8	103,3
Ngoài nước	69464,7	66495,3	127,0	120,8
Phân theo ngành vận tải				
Đường sắt	1107,6	1020,8	114,9	94,2
Đường biển	79629,0	85874,0	116,2	116,6
Đường thủy nội địa	33974,2	33986,0	107,8	109,0
Đường bộ	42819,1	36967,6	120,8	98,7
Hàng không	2478,0	2363,9	109,6	100,8

44. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	1978174	2021619	21168291	115,7	120,4
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1600444	1658412	17840142	113,0	120,2
Đường biển	23670	45172	273947	168,0	110,4
Đường bộ	354060	318035	3054202	125,8	122,6
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1477295	1533979	16629241	111,0	118,8
CHND Trung Hoa	467090	487557	5282002	125,7	141,3
Hàn Quốc	343998	388732	4331411	89,3	94,8
Nhật Bản	75441	60095	814169	108,2	114,4
Đài Loan	100149	98096	1231510	88,2	95,6
Ma-lai-xi-a	55507	63686	573716	116,9	115,8
Thái Lan	40797	42767	457775	104,9	109,5
Xin-ga-po	39672	61055	401420	132,6	115,5
Cam-pu-chia	64601	72877	687132	119,5	144,8
Phi-li-pin	50702	51328	482173	161,4	181,3
Lào	10283	10876	179340	55,7	120,6
In-đô-nê-xi-a	18820	18025	207196	100,7	112,5
Ấn Độ	80878	90634	746480	162,5	148,9
Một số nước khác	129357	88251	1234917	134,8	144,6
Châu Mỹ	111835	111189	1104882	120,6	110,5
Hoa Kỳ	81044	83024	848727	112,6	108,8
Ca-na-đa	20881	17612	173391	126,8	113,7
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	9910	10553	82764	231,0	122,2
Châu Âu	329963	313851	2770502	147,3	138,8
Liên bang Nga	91145	96874	689714	339,7	296,9
Vương quốc Anh	36548	30768	368318	115,6	120,3
Pháp	38957	28573	337729	117,6	121,1
Đức	34457	27574	291039	117,5	116,6
Tây Ban Nha	12270	7788	97442	117,1	106,6
Hà Lan	9482	7545	91709	119,8	117,5
I-ta-li-a	12609	9490	107358	115,5	120,7
Thụy Điển	3921	6394	39499	111,9	115,3
Đan Mạch	3454	3909	41410	112,9	112,2
Thụy Sĩ	4886	4507	39875	132,9	118,7
Bỉ	4726	3127	37566	117,9	118,4
Na Uy	2904	3906	33264	115,2	119,1
Cộng hoà Séc	4933	4694	30576	110,9	101,6
Ba Lan	12737	10646	72928	147,9	142,6
Một số nước khác	56934	68056	492075	115,4	115,9
Châu Úc	53663	57563	607404	103,6	112,4
Ô-x-trây-li-a	48410	52591	548471	102,8	111,7
Niu-di-lân	5055	4772	57128	111,5	119,1
Nước, vùng lãnh thổ khác	198	200	1805	133,3	133,3
Châu Phi	5418	5037	56262	129,5	110,5

45. Khách quốc tế đến Việt Nam các quý năm 2025

	<i>Lượt người</i>			
	Số bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	4770948	5732735	123,2	117,5
Phân theo phương tiện đến				
Đường không	4059316	4695547	120,3	115,6
Đường biển	9275	83317	1157,9	101,1
Đường bộ	702357	953871	141,1	130,1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Châu Á	3829675	4387400	120,4	113,3
CHND Trung Hoa	1166925	1388037	143,3	134,4
Hàn Quốc	1029767	1093671	94,8	91,0
Nhật Bản	224454	196397	116,1	107,6
Đài Loan	296414	305110	91,7	91,1
Ma-lai-xi-a	138393	168454	134,5	121,3
Thái Lan	90546	131258	121,7	112,1
Xin-ga-po	89178	133233	125,4	125,5
Cam-pu-chia	129599	197262	137,5	132,5
Phi-li-pin	119118	145422	172,3	160,3
Lào	58900	31757	128,6	84,5
In-đô-nê-xi-a	47992	52340	121,5	108,0
Ấn Độ	167125	241837	147,0	163,1
Một số nước khác	271264	302622	178,4	106,0
Châu Mỹ	216656	305440	108,4	115,9
Hoa Kỳ	173444	226151	106,1	112,4
Ca-na-đa	28506	51885	120,0	118,3
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	14706	27404	117,4	148,8
Châu Âu	568370	861910	160,1	148,4
Liên bang Nga	175312	254553	345,2	349,1
Vương quốc Anh	73900	95052	129,2	116,4
Pháp	69893	94082	132,2	117,3
Đức	55400	84789	123,9	114,7
Tây Ban Nha	32502	28904	100,3	108,6
Hà Lan	25712	23500	135,1	115,4
I-ta-li-a	27277	28773	119,3	116,7
Thụy Điển	5475	12610	112,7	111,7
Đan Mạch	7917	10309	122,3	109,7
Thụy Sĩ	7674	12710	132,9	125,6
Bỉ	10333	10936	130,6	119,6
Na Uy	7816	8601	111,3	117,1
Cộng hoà Séc	3950	11610	132,6	110,4
Ba Lan	7650	26965	155,0	137,0
Một số nước khác	57559	158516	163,4	128,8
Châu Úc	140778	162382	112,9	109,0
Ô-x-trây-li-a	125269	147237	112,0	108,6
Niu-di-lân	15080	14558	122,0	112,2
Nước, vùng lãnh thổ khác	429	587	103,9	149,4
Châu Phi	15469	15603	113,9	129,4

46. Một số chỉ tiêu dân số

	2021	2022	2023	2024	Ước tính năm 2025
Dân số trung bình (Nghìn người)	98504,4	99467,9	100309,2	101343,8	102345,3
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	49087,5	49584,6	50040,0	50576,9	51036,7
Nữ	49416,9	49883,3	50269,2	50766,9	51308,6
<i>Phân theo khu vực</i>					
Thành thị	36556,6	37347,5	38219,7	39007,3	39461,7
Nông thôn	61947,8	62120,4	62089,5	62336,5	62883,6
Tỷ lệ tăng dân số (%)	0,94	0,98	0,85	1,03	0,99
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)	99,4	99,5	97,8	99,6	99,5
Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)	112,0	111,6	111,8	111,4	109,0
Tỷ lệ dân số thành thị (%)	37,1	37,5	38,1	38,5	38,6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	2,11	2,01	1,96	1,91	1,93
Tỷ suất sinh thô (‰)	15,7	15,2	14,2	13,5	13,7
Tỷ suất chết thô (‰)	6,4	6,1	5,7	5,6	6,1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	13,6	12,1	11,6	11,3	11,2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	20,5	18,9	17,4	16,9	16,7
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi)	73,6	73,6	74,5	74,7	74,7

47. Một số chỉ tiêu lao động

	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025
Ngàn người					
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52924,2	53094,0	53356,2	53844,9	53531,8
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	28313,9	28397,0	28496,3	28705,7	28466,0
Nữ	24610,3	24697,0	24859,9	25139,2	25065,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	20470,5	20661,2	20886,7	21209,6	20930,0
Nông thôn	32453,7	32432,8	32469,5	32635,3	32601,8
Lao động có việc làm	51855,1	51993,7	52267,8	52745,3	52438,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13480,5	13484,5	13357,0	13397,6	13476,4
Công nghiệp và xây dựng	17254,9	17275,0	17577,1	17806,8	17549,0
Dịch vụ	21119,7	21234,2	21333,7	21540,9	21413,2
Cơ cấu - %					
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	53,5	53,5	53,4	53,3	53,2
Nữ	46,5	46,5	46,6	46,7	46,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	38,7	38,9	39,1	39,4	39,1
Nông thôn	61,3	61,1	60,9	60,6	60,9
Lao động có việc làm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,0	25,9	25,6	25,4	25,7
Công nghiệp và xây dựng	33,3	33,2	33,6	33,8	33,5
Dịch vụ	40,7	40,9	40,8	40,8	40,8

48. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	%		
	Chung	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	2,20	2,38	2,07
Quý II năm 2025	2,24	2,49	2,08
Quý III năm 2025	2,21	2,76	1,84
Quý IV năm 2025	2,22	2,04	2,05
Ước tính năm 2025	2,22	2,51	2,02
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)			
Quý I năm 2025	7,93	11,06	6,32
Quý II năm 2025	8,19	10,23	7,06
Quý III năm 2025	8,98	12,58	6,80
Quý IV năm 2025	9,04	11,12	7,81
Ước tính năm 2025	8,64	11,23	7,09
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Quý I năm 2025	1,72	0,98	2,21
Quý II năm 2025	1,73	1,47	1,90
Quý III năm 2025	1,50	1,27	1,65
Quý IV năm 2025	1,67	1,27	1,94
Ước tính năm 2025	1,65	1,25	1,93

49. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức^(*)

	%				
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Ước tính
	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025
Tỷ lệ chung	64,3	63,5	62,5	61,9	63,1
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	67,5	66,9	65,9	65,2	66,4
Nữ	60,6	59,6	58,7	58,1	59,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	48,6	47,4	46,3	46,2	47,0
Nông thôn	74,2	73,7	72,8	72,1	73,3

^(*) Bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

50. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

	Đơn vị tính	Năm 2025			
		Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	4608	4494	4613	18371
Số người chết	Người	2718	2529	2510	10337
Số người bị thương	"	3011	2967	3115	12197
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	783	747	712	3182
Số người chết	Người	29	36	25	108
Số người bị thương	"	52	22	38	135
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	200,8	78,0	309,6	548,5
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	2535	3338	4669	16280
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	2258	2890	3994	14302
Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	45,1	49,4	75,7	240,8
Thiệt hại do thiên tai					
Số người chết, mất tích	Người	71	112	300	489
Số người bị thương	"	49	246	499	800
Diện tích lúa hư hại	Ha	75074,0	210040,8	96771,7	386567,1
Diện tích hoa màu hư hại	"	7906,8	35051,8	130024,5	174004,2
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	132	1651	4131	5922
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	4911	31322	297942	334321
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	1881,9	16034,4	84658,4	102665,3